

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Đợt xét: TN36_DOT3_05062015

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	360159	Nguyễn Thái An	19/11/1993	Nữ	3601	120	7,72	3,22	Giỏi	Ngành Luật
2	360103	Hoàng Việt Minh Anh	25/11/1993	Nữ	3601	120	7,06	2,84	Khá	Ngành Luật
3	360150	Nguyễn Cẩm Anh	20/10/1993	Nữ	3601	120	7,06	2,89	Khá	Ngành Luật
4	360116	Vũ Thị Hà Anh	18/08/1993	Nữ	3601	120	7,48	3,13	Khá	Ngành Luật
5	360117	Phan Thị Ngọc Bích	20/09/1993	Nữ	3601	121	6,83	2,67	Khá	Ngành Luật
6	360145	Hoàng Thị Chang	12/12/1993	Nữ	3601	122	7,86	3,32	Giỏi	Ngành Luật
7	360144	Nguyễn Linh Chi	22/06/1993	Nữ	3601	121	7,37	3,04	Khá	Ngành Luật
8	115020373	Nguyễn Đức Đạt		Nam	3601	122	7,44	3,07	Khá	Ngành Luật
9	360136	Hoàng Thị Đạm	24/03/1993	Nữ	3601	121	7,15	2,89	Khá	Ngành Luật
10	360131	Vũ Thị Hồng Hà	26/09/1993	Nữ	3601	120	7,16	2,94	Khá	Ngành Luật
11	360142	Nguyễn Mai Hạnh	03/12/1993	Nữ	3601	124	7,5	3,08	Khá	Ngành Luật
12	360138	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	31/10/1993	Nữ	3601	122	7,08	2,86	Khá	Ngành Luật
13	360104	Đinh Thị Phương Hảo	26/08/1993	Nữ	3601	120	7,91	3,37	Giỏi	Ngành Luật
14	360161	Nguyễn Minh Hằng	14/08/1993	Nữ	3601	120	7,8	3,24	Giỏi	Ngành Luật
15	360115	Vũ Thị Hằng	21/10/1991	Nữ	3601	121	6,9	2,74	Khá	Ngành Luật
16	360129	Phạm Thị Hồng Hân	02/07/1993	Nữ	3601	121	7,72	3,23	Giỏi	Ngành Luật
17	360167	Võ Thanh Hiền	30/11/1992	Nữ	3601	121	7,67	3,26	Giỏi	Ngành Luật
18	360140	Nguyễn Thị Hồng	20/10/1993	Nữ	3601	120	7,38	3,01	Khá	Ngành Luật
19	360101	Trần Thị Thu Huyền	18/05/1993	Nữ	3601	121	7,71	3,27	Giỏi	Ngành Luật
20	360102	Mã Lan Hương	01/05/1993	Nữ	3601	123	7,61	3,2	Giỏi	Ngành Luật
21	360128	Nguyễn Thị Hường	29/05/1993	Nữ	3601	120	6,87	2,76	Khá	Ngành Luật
22	360164	Hoàng Ngọc Lan	18/02/1993	Nữ	3601	122	8,03	3,41	Giỏi	Ngành Luật
23	360132	Đỗ Thị Thùy Linh	26/06/1993	Nữ	3601	120	7,23	2,99	Khá	Ngành Luật
24	360143	Lê Mai Linh	22/04/1993	Nữ	3601	121	7,48	3,08	Khá	Ngành Luật
25	360162	Lê Thùy Linh	27/12/1993	Nữ	3601	122	7,1	2,93	Khá	Ngành Luật
26	360151	Nguyễn Thùy Linh	03/07/1993	Nữ	3601	120	7,03	2,83	Khá	Ngành Luật
27	360165	Trần Lê An Nguyên	13/09/1993	Nam	3601	121	7,88	3,38	Giỏi	Ngành Luật
28	360119	Doanh Thị Phương Nhã	15/06/1992	Nam	3601	121	6,96	2,8	Khá	Ngành Luật
29	360141	Nguyễn Hồng Nhung	18/11/1993	Nữ	3601	120	8,49	3,66	Xuất sắc	Ngành Luật
30	360112	Phạm Thị Oanh	25/06/1993	Nữ	3601	120	7,56	3,16	Khá	Ngành Luật
31	360110	Trần Minh Phương	27/08/1992	Nữ	3601	121	6,7	2,67	Khá	Ngành Luật
32	360106	Nông Văn Quỳnh	15/07/1992	Nam	3601	122	7,75	3,31	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
33	360105	Nguyễn Chánh	San	06/05/1992	Nam	3601	121	6,56	2,55	Khá	Ngành Luật
34	360126	Hoàng Thị	Thái	17/02/1993	Nữ	3601	120	7,09	2,9	Khá	Ngành Luật
35	360120	Nguyễn Văn	Thế	27/04/1993	Nam	3601	121	6,55	2,53	Khá	Ngành Luật
36	360154	Nguyễn Hạ	Thu	13/07/1993	Nữ	3601	120	6,96	2,78	Khá	Ngành Luật
37	360122	Trần Thị Mai	Thu	28/06/1992	Nữ	3601	120	7,47	3,11	Khá	Ngành Luật
38	360170	Nguyễn Thị Minh	Thư	26/12/1993	Nữ	3601	125	7,56	3,1	Khá	Ngành Luật
39	360146	Nguyễn Thu	Thương	12/11/1992	Nữ	3601	120	7,14	2,92	Khá	Ngành Luật
40	360152	Trương Thị Huyền	Trang	12/12/1993	Nữ	3601	121	7,76	3,22	Giỏi	Ngành Luật
41	360153	Nguyễn Việt	Trung	25/09/1993	Nam	3601	120	8,37	3,57	Giỏi	Ngành Luật
42	360133	Nguyễn Văn	Tú	30/08/1993	Nam	3601	120	6,86	2,79	Khá	Ngành Luật
43	360108	Trần Thanh	Tuấn	10/02/1992	Nam	3601	121	6,92	2,79	Khá	Ngành Luật
44	360160	Bùi Thị Thuý	Vy	20/12/1993	Nữ	3601	122	7,41	3,04	Khá	Ngành Luật
45	360109	Triệu Thị	Yên	15/10/1993	Nữ	3601	121	7,75	3,22	Giỏi	Ngành Luật
46	360258	Đặng Thế	Anh	29/03/1993	Nam	3602	127	6,96	2,82	Khá	Ngành Luật
47	360212	Nguyễn Sỹ	Anh	15/12/1993	Nam	3602	121	7,4	3,07	Khá	Ngành Luật
48	360232	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1993	Nữ	3602	120	6,9	2,7	Khá	Ngành Luật
49	360261	Phạm Phương	Anh	09/03/1993	Nữ	3602	120	7,49	3,09	Khá	Ngành Luật
50	360209	Vũ Hoàng	Anh	17/06/1993	Nam	3602	127	7,74	3,21	Giỏi	Ngành Luật
51	360225	Mã Ngọc	Cầm	25/12/1992	Nữ	3602	122	7,49	3,07	Khá	Ngành Luật
52	360224	Khổng Thị	Chanh	21/08/1993	Nữ	3602	125	7,36	3,07	Khá	Ngành Luật
53	360220	Bùi Chí	Công	15/06/1992	Nam	3602	120	6,73	2,64	Khá	Ngành Luật
54	360241	Đào Thị	Duyên	31/03/1993	Nữ	3602	120	7,5	3,11	Khá	Ngành Luật
55	360201	Bùi Thị	Giang	03/01/1992	Nữ	3602	121	7,66	3,22	Giỏi	Ngành Luật
56	360221	Nông Thị Thu	Giang	22/10/1993	Nữ	3602	120	6,71	2,61	Khá	Ngành Luật
57	360270	Mai Thị Thu	Hà		Nữ	3602	120	6,96	2,8	Khá	Ngành Luật
58	360267	Phạm Thị	Hà	29/07/1993	Nữ	3602	120	7,31	3	Khá	Ngành Luật
59	360257	Phan Thị Thu	Hà	11/07/1993	Nữ	3602	120	8	3,39	Giỏi	Ngành Luật
60	360227	Trần Thị	Hà	30/01/1993	Nữ	3602	120	7,3	2,98	Khá	Ngành Luật
61	360253	Trần Thị Thu	Hiền	26/11/1993	Nữ	3602	121	7,45	3,09	Khá	Ngành Luật
62	360219	Phạm Vũ Huy	Hiệp	06/10/1993	Nam	3602	120	6,73	2,53	Khá	Ngành Luật
63	360255	Đỗ Thiên	Hoàng	02/11/1993	Nam	3602	121	6,87	2,76	Khá	Ngành Luật
64	360256	Nguyễn Thị Minh	Hồng	16/03/1993	Nữ	3602	121	7,41	3,07	Khá	Ngành Luật
65	360206	Hoàng Thị	Huệ	28/10/1993	Nữ	3602	123	7,46	3,08	Khá	Ngành Luật
66	360248	Phạm Thị	Huệ	15/11/1993	Nữ	3602	125	7,08	2,87	Khá	Ngành Luật
67	360265	Lê Ngọc	Hưng	01/09/1993	Nam	3602	121	6,83	2,69	Khá	Ngành Luật
68	360244	Nguyễn Huyền	Khanh	04/07/1993	Nữ	3602	122	7,48	3,13	Khá	Ngành Luật
69	360211	Ma Thị	Lâm	17/03/1993	Nữ	3602	120	7,13	2,89	Khá	Ngành Luật
70	360236	Hà Thị Phương	Liên	26/12/1992	Nữ	3602	120	6,83	2,71	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
71	360259	Trần Phương	Linh	04/12/1993	Nữ	3602	130	7,49	3,08	Khá	Ngành Luật
72	360249	Vũ Mỹ	Linh	23/10/1993	Nữ	3602	120	7,91	3,32	Giỏi	Ngành Luật
73	360228	Ngô Thị	Lương	26/09/1993	Nữ	3602	120	7,46	3,06	Khá	Ngành Luật
74	360269	Nguyễn Hoài	Nam	14/11/1993	Nam	3602	122	8,04	3,45	Giỏi	Ngành Luật
75	360234	Nguyễn Thiên	Nam	20/04/1993	Nam	3602	121	6,72	2,65	Khá	Ngành Luật
76	360210	Lý ánh	Nguyệt	25/11/1992	Nữ	3602	121	6,92	2,74	Khá	Ngành Luật
77	360222	Nông Thị	Nhung	12/02/1992	Nữ	3602	120	7,45	3,03	Khá	Ngành Luật
78	360245	Nguyễn Thị	Oanh	06/01/1993	Nữ	3602	121	6,9	2,75	Khá	Ngành Luật
79	360243	Đỗ Xuân	Phượng	09/09/1993	Nữ	3602	120	7,48	3,14	Khá	Ngành Luật
80	360204	Giàng A	Pó	06/12/1992	Nam	3602	121	6,86	2,74	Khá	Ngành Luật
81	360230	Đặng Thị Như	Quỳnh	17/08/1993	Nữ	3602	120	7,01	2,83	Khá	Ngành Luật
82	360250	Lê Thu	Thảo	08/08/1993	Nữ	3602	121	7,42	3,02	Khá	Ngành Luật
83	360229	Nguyễn Văn	Thảo	24/05/1993	Nam	3602	120	6,54	2,5	Khá	Ngành Luật
84	360202	Hoàng Thị	Thu	21/07/1991	Nữ	3602	122	7,07	2,9	Khá	Ngành Luật
85	360218	Quách Huyền	Thương	18/02/1993	Nữ	3602	120	7,02	2,85	Khá	Ngành Luật
86	360215	Bùi Thị Thuỷ	Tiên	03/09/1993	Nữ	3602	120	7,3	2,95	Khá	Ngành Luật
87	360237	Nguyễn Thị Huyền	Trang	16/05/1992	Nữ	3602	121	7	2,85	Khá	Ngành Luật
88	360214	Nông Thị Huyền	Trang	22/10/1993	Nữ	3602	120	6,91	2,75	Khá	Ngành Luật
89	360205	Vương Thanh	Tùng	10/06/1990	Nam	3602	124	6,59	2,49	Trung bình	Ngành Luật
90	360263	Nguyễn Trúc	Uyên	05/07/1993	Nữ	3602	120	7,51	3,11	Khá	Ngành Luật
91	360203	Triệu Long	Viên	26/06/1990	Nam	3602	120	6,04	2,15	Trung bình	Ngành Luật
92	360268	Nguyễn Phương	Vy	11/10/1993	Nữ	3602	120	7,2	2,94	Khá	Ngành Luật
93	360238	Phạm Thị	Yến	17/02/1993	Nữ	3602	123	7,64	3,2	Giỏi	Ngành Luật
94	360326	Lê Thị Kim	Anh	15/12/1992	Nữ	3603	121	7,5	3,15	Khá	Ngành Luật
95	360366	Nguyễn Thị Hồng	Anh	16/08/1993	Nữ	3603	120	7,71	3,25	Giỏi	Ngành Luật
96	360361	Nguyễn Thị Phương	Anh	04/10/1993	Nữ	3603	120	7,73	3,28	Giỏi	Ngành Luật
97	360317	Lê Tuấn	Dũng	01/11/1990	Nam	3603	120	6,55	2,53	Khá	Ngành Luật
98	360332	Lê Thị	Giang	08/09/1993	Nữ	3603	123	7,9	3,34	Giỏi	Ngành Luật
99	360360	Trần Thị Bích	Hạnh	28/02/1992	Nữ	3603	122	7,45	3,1	Khá	Ngành Luật
100	360315	Trần Thu	Hiền	19/08/1993	Nữ	3603	122	7,53	3,1	Khá	Ngành Luật
101	360324	Triệu Thị Liên	Hoa	18/11/1992	Nam	3603	121	6,62	2,52	Khá	Ngành Luật
102	360329	Trần Thị	Hòa	19/03/1993	Nữ	3603	123	7,37	3,02	Khá	Ngành Luật
103	360348	Hà Thị	Huệ	21/07/1993	Nữ	3603	121	6,98	2,81	Khá	Ngành Luật
104	360338	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/09/1993	Nữ	3603	120	7,32	3,04	Khá	Ngành Luật
105	360336	Vũ Thị Thiên	Hương	31/05/1993	Nữ	3603	120	7,35	3,02	Khá	Ngành Luật
106	360355	Nguyễn Khánh	Linh	07/08/1993	Nữ	3603	120	7,03	2,84	Khá	Ngành Luật
107	360363	Nguyễn Khánh	Linh	18/10/1993	Nữ	3603	120	7,34	2,96	Khá	Ngành Luật
108	360311	Nguyễn Kiều	Linh	07/11/1993	Nữ	3603	120	7,04	2,88	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
109	360359	Văn Khánh	Linh	20/12/1993	Nữ	3603	120	7,09	2,89	Khá	Ngành Luật
110	360337	Lương Thị	Ly	14/10/1992	Nữ	3603	120	7,23	2,98	Khá	Ngành Luật
111	360364	Tăng Khánh	Ly	18/10/1993	Nữ	3603	121	7,15	2,91	Khá	Ngành Luật
112	360335	Nguyễn Thị	Lý	01/06/1993	Nữ	3603	121	7,55	3,16	Khá	Ngành Luật
113	360313	Đinh Thị Quỳnh	Mơ	10/01/1993	Nữ	3603	121	7,34	3,02	Khá	Ngành Luật
114	360306	Lương Thị	Mơ	12/12/1993	Nữ	3603	121	6,79	2,69	Khá	Ngành Luật
115	360353	Phạm Kiều	My	21/03/1993	Nữ	3603	120	7,23	2,98	Khá	Ngành Luật
116	360323	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	15/10/1992	Nữ	3603	121	7,14	2,93	Khá	Ngành Luật
117	360307	Hoàng Thị Hương	Nhài	16/12/1992	Nam	3603	120	7,85	3,31	Giỏi	Ngành Luật
118	360304	Quàng Thị	Oanh	11/06/1993	Nữ	3603	120	7,13	2,93	Khá	Ngành Luật
119	360351	Bạch Hưng	Phú	01/07/1993	Nam	3603	122	6,8	2,69	Khá	Ngành Luật
120	360312	Phạm Kim	Phụng	20/01/1993	Nữ	3603	122	7,02	2,82	Khá	Ngành Luật
121	360369	Nguyễn Ngọc	Quang	08/06/1993	Nam	3603	121	7,58	3,15	Khá	Ngành Luật
122	360354	Dương Văn	Quý	18/08/1993	Nam	3603	120	7,88	3,36	Giỏi	Ngành Luật
123	360303	Hà Thị	Quỳnh	13/07/1993	Nữ	3603	120	7,5	3,16	Khá	Ngành Luật
124	360301	Thào A	Sùng	10/02/1993	Nam	3603	120	6,7	2,58	Khá	Ngành Luật
125	360358	Trần Phương	Thảo	19/01/1993	Nữ	3603	120	7,47	3,09	Khá	Ngành Luật
126	360302	Lương Thị	Thắm	26/07/1992	Nữ	3603	121	7,45	3,1	Khá	Ngành Luật
127	360305	Ma Thị	Thơm	02/09/1993	Nữ	3603	125	7,38	3,05	Khá	Ngành Luật
128	360357	Lê Văn	Thuận	10/08/1993	Nam	3603	120	6,93	2,7	Khá	Ngành Luật
129	360362	Nguyễn Thị Lam	Thủy	09/12/1993	Nữ	3603	121	8,17	3,48	Giỏi	Ngành Luật
130	360330	Lê Thị	Thúy	18/01/1993	Nữ	3603	120	6,97	2,83	Khá	Ngành Luật
131	360342	Hà Thị	Thủy	22/08/1993	Nữ	3603	123	7,54	3,12	Khá	Ngành Luật
132	360309	Lê Thị	Thương	24/06/1992	Nam	3603	121	6,76	2,64	Khá	Ngành Luật
133	360368	Bùi Thị Thu	Trang	13/02/1993	Nữ	3603	120	7,25	3,02	Khá	Ngành Luật
134	360352	Hoàng Thị Thu	Trang	01/08/1993	Nữ	3603	123	7,04	2,92	Khá	Ngành Luật
135	360334	Mai Thị	Trang	21/06/1993	Nữ	3603	120	7,49	3,14	Khá	Ngành Luật
136	360349	Nguyễn Thị	Trang	18/05/1993	Nữ	3603	120	8,06	3,44	Giỏi	Ngành Luật
137	360347	Trần Thị Thuý	Trang	11/03/1993	Nữ	3603	122	7	2,78	Khá	Ngành Luật
138	360340	Phan Thành	Trung	18/08/1993	Nam	3603	123	7,05	2,87	Khá	Ngành Luật
139	360318	Nguyễn Xuân	Trường	01/12/1993	Nam	3603	120	7,4	3,06	Khá	Ngành Luật
140	360308	Đỗ Hải	Yến	11/09/1993	Nữ	3603	121	7,91	3,4	Giỏi	Ngành Luật
141	360310	Hà Thị	Yến	25/11/1992	Nữ	3603	120	6,88	2,69	Khá	Ngành Luật
142	360437	Bùi Thị Vân	Anh	29/10/1993	Nữ	3604	121	7,17	2,9	Khá	Ngành Luật
143	360468	Nguyễn Kiều	Anh	02/06/1993	Nữ	3604	120	7,09	2,85	Khá	Ngành Luật
144	360470	Đèo Thị Hồng	Anh		Nữ	3604	120	7,11	2,82	Khá	Ngành Luật
145	360432	Lê Xuân	Chín	09/02/1993	Nam	3604	131	7,09	2,88	Khá	Ngành Luật
146	360404	Lê út	Chinh	18/09/1993	Nữ	3604	123	7,36	2,97	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
147	360406	Nguyễn Mạnh	Cường	18/10/1993	Nam	3604	123	6,57	2,55	Khá	Ngành Luật
148	360424	Hoàng Lệ	Điềm	23/05/1993	Nữ	3604	125	7,48	3,07	Khá	Ngành Luật
149	360464	Nguyễn Thị Phi	Điệp	28/09/1993	Nữ	3604	122	7,43	3,11	Khá	Ngành Luật
150	360425	Nguyễn Thị	Giang	12/06/1993	Nữ	3604	121	6,52	2,5	Khá	Ngành Luật
151	360430	Đỗ Thị Thu	Hà	07/11/1993	Nữ	3604	122	7,04	2,83	Khá	Ngành Luật
152	360405	Nguyễn Thị	Hạ	20/12/1993	Nữ	3604	120	7,65	3,24	Giỏi	Ngành Luật
153	360442	Vũ Hồng	Hạnh	28/03/1993	Nữ	3604	121	6,97	2,8	Khá	Ngành Luật
154	360408	Nguyễn Thị Minh	Hậu	05/03/1993	Nữ	3604	122	6,96	2,78	Khá	Ngành Luật
155	360415	Trần Thị	Hiền	30/10/1993	Nữ	3604	121	7,53	3,11	Khá	Ngành Luật
156	360463	Trần Thị Thu	Hiền	15/05/1993	Nữ	3604	122	7,45	3,12	Khá	Ngành Luật
157	360401	Nguyễn Thị	Hồng	10/07/1993	Nữ	3604	120	7,19	2,92	Khá	Ngành Luật
158	360421	Vũ Diệu	Hồng	12/07/1993	Nữ	3604	120	6,76	2,66	Khá	Ngành Luật
159	360410	La Thị	Huệ	05/11/1992	Nam	3604	120	6,73	2,57	Khá	Ngành Luật
160	360427	Nguyễn Minh	Hùng	20/09/1993	Nam	3604	120	7,09	2,88	Khá	Ngành Luật
161	360439	Phạm Quang	Huy	17/02/1993	Nam	3604	120	6,91	2,74	Khá	Ngành Luật
162	360455	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/11/1993	Nữ	3604	122	6,93	2,78	Khá	Ngành Luật
163	360459	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	02/04/1993	Nữ	3604	120	7,37	3,06	Khá	Ngành Luật
164	360416	Trương Công	Hữu	13/08/1992	Nam	3604	120	6,64	2,58	Khá	Ngành Luật
165	360451	Dương Trung	Kiên	14/04/1993	Nam	3604	120	7,4	3,07	Khá	Ngành Luật
166	360448	Vũ Thị Phương	Liên	15/09/1991	Nữ	3604	124	7,3	2,98	Khá	Ngành Luật
167	360466	Nguyễn Thị Thuý	Linh	29/04/1993	Nữ	3604	121	7,15	2,87	Khá	Ngành Luật
168	360457	Tạ Thị Thuý	Linh	24/07/1993	Nữ	3604	120	7,49	3,13	Khá	Ngành Luật
169	360433	Trần Diệu	Linh	04/09/1993	Nữ	3604	122	6,98	2,82	Khá	Ngành Luật
170	360413	Nguyễn Đỗ Tuấn	Long	19/12/1993	Nam	3604	121	7,06	2,86	Khá	Ngành Luật
171	360426	Lê Thị Minh	Nguyệt	18/10/1993	Nữ	3604	127	7,64	3,19	Khá	Ngành Luật
172	360469	Vũ Thị	Nhung	12/05/1991	Nữ	3604	122	7,23	2,94	Khá	Ngành Luật
173	360449	Lê Thị	Oanh	01/10/1993	Nữ	3604	120	7,1	2,9	Khá	Ngành Luật
174	360440	Nguyễn Kiều	Oanh	27/02/1993	Nữ	3604	120	7,52	3,08	Khá	Ngành Luật
175	360446	Lê Thị	Quyên	30/03/1993	Nữ	3604	120	7,12	2,95	Khá	Ngành Luật
176	360441	Lê Anh	Thắng	27/10/1993	Nam	3604	127	7,47	3,07	Khá	Ngành Luật
177	360418	Hoàng Thị	Thu	05/02/1993	Nữ	3604	121	6,97	2,75	Khá	Ngành Luật
178	360407	Vũ Kiều	Trang	23/08/1993	Nữ	3604	120	7,24	2,99	Khá	Ngành Luật
179	360450	Vũ Minh	Trang	02/01/1993	Nữ	3604	121	7,08	2,87	Khá	Ngành Luật
180	360460	Hồ Đức	Việt	06/06/1993	Nam	3604	123	6,86	2,75	Khá	Ngành Luật
181	360428	Nguyễn Hải	Yến	01/07/1993	Nữ	3604	124	7,56	3,15	Khá	Ngành Luật
182	360534	Hoàng Nguyễn Bảo	Anh	25/12/1993	Nữ	3605	122	7,19	2,87	Khá	Ngành Luật
183	360555	Nguyễn Ngọc	Anh	09/08/1993	Nam	3605	121	7,08	2,85	Khá	Ngành Luật
184	360528	Thiều Thị Vân	Anh	19/05/1993	Nữ	3605	121	7,66	3,26	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
185	360541	Hồ Thị ánh	10/10/1993	Nữ	3605	120	7,44	3,11	Khá	Ngành Luật
186	360545	Trương Quốc Bảo	10/04/1993	Nam	3605	122	7,6	3,16	Khá	Ngành Luật
187	360518	Nguyễn Gia Bình	25/10/1993	Nam	3605	120	7,04	2,84	Khá	Ngành Luật
188	360548	Nguyễn Quốc Bình	28/10/1993	Nam	3605	120	6,68	2,63	Khá	Ngành Luật
189	360516	Long Thị Chinh	28/08/1993	Nữ	3605	121	6,54	2,48	Trung bình	Ngành Luật
190	360539	Nguyễn Thị Phương Dung	12/02/1993	Nữ	3605	121	7,14	2,93	Khá	Ngành Luật
191	360531	Phạm Thị Kim Dung	16/03/1993	Nữ	3605	120	7,37	3	Khá	Ngành Luật
192	360542	Đinh Thị Giang	10/11/1993	Nữ	3605	120	7,66	3,21	Giỏi	Ngành Luật
193	360532	Nguyễn Thị Giang	14/02/1993	Nữ	3605	121	7,55	3,12	Khá	Ngành Luật
194	360562	Nguyễn Thị Hải Hà	02/12/1993	Nữ	3605	120	6,77	2,62	Khá	Ngành Luật
195	360514	Vũ Thị Thu Hà	23/07/1991	Nữ	3605	120	6,87	2,76	Khá	Ngành Luật
196	360537	Nguyễn Thị Hằng	16/10/1993	Nữ	3605	121	6,86	2,74	Khá	Ngành Luật
197	360506	Đinh Thu Hiền	31/10/1993	Nữ	3605	120	7,56	3,13	Khá	Ngành Luật
198	360525	Ninh Thu Hoà	27/09/1992	Nữ	3605	121	7,06	2,89	Khá	Ngành Luật
199	360556	Vũ Thị Thanh Hoà	13/10/1993	Nữ	3605	121	7,5	3,07	Khá	Ngành Luật
200	360560	Trương Thị Mỹ Hòa	29/06/1993	Nữ	3605	121	6,85	2,75	Khá	Ngành Luật
201	360502	Triệu Thị Huyền	24/08/1992	Nam	3605	124	6,09	2,18	Trung bình	Ngành Luật
202	360503	Phùng Khánh Huyền	06/03/1992	Nữ	3605	125	6,98	2,75	Khá	Ngành Luật
203	360559	Lưu Vân Hương	02/09/1993	Nữ	3605	121	8,19	3,44	Giỏi	Ngành Luật
204	360550	Nguyễn Lan Hương	13/02/1993	Nữ	3605	120	6,73	2,64	Khá	Ngành Luật
205	360519	Nguyễn Thu Hương	10/10/1993	Nữ	3605	125	7,47	3,06	Khá	Ngành Luật
206	360526	Trần Thị Minh Hương	13/11/1992	Nữ	3605	121	7,7	3,22	Giỏi	Ngành Luật
207	360517	Nguyễn Thị Minh Khuê	08/05/1993	Nữ	3605	123	7,42	3,07	Khá	Ngành Luật
208	360565	Hoàng Mỹ Linh	06/10/1993	Nữ	3605	124	6,87	2,68	Khá	Ngành Luật
209	360515	Đoàn Thị Mến	29/09/1993	Nữ	3605	121	7,48	3,14	Khá	Ngành Luật
210	360512	Trịnh Nguyễn Huyền My	03/08/1993	Nữ	3605	120	7,78	3,3	Giỏi	Ngành Luật
211	360543	Phan Thị Nga	12/08/1993	Nữ	3605	122	7,52	3,14	Khá	Ngành Luật
212	360538	Trần Văn Nghiêm	18/11/1991	Nam	3605	132	7,65	3,19	Khá	Ngành Luật
213	360529	Vũ Nhật Nhật	25/10/1993	Nam	3605	122	7,34	2,99	Khá	Ngành Luật
214	360504	Hùng Thị Phong	30/06/1992	Nữ	3605	122	6,86	2,73	Khá	Ngành Luật
215	360563	Nguyễn Thiện Phúc	03/11/1993	Nam	3605	121	7,06	2,83	Khá	Ngành Luật
216	360540	Vũ Thị Phương	05/04/1993	Nữ	3605	121	6,96	2,81	Khá	Ngành Luật
217	360557	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	08/07/1993	Nữ	3605	122	7,13	2,94	Khá	Ngành Luật
218	360535	Phạm Văn Thạch	20/03/1991	Nam	3605	120	6,87	2,72	Khá	Ngành Luật
219	360523	Mai Phương Thảo	06/08/1992	Nữ	3605	123	7,12	2,93	Khá	Ngành Luật
220	360536	Phạm Thu Thảo	13/09/1993	Nữ	3605	121	7,44	3,04	Khá	Ngành Luật
221	360521	Đinh Thị Hoài Thu	24/11/1993	Nữ	3605	124	7,49	3,08	Khá	Ngành Luật
222	360501	Nguyễn Hồng Thuý	03/01/1993	Nữ	3605	123	7,62	3,15	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
223	360551	Lê Thị Hồng	Thúy	01/08/1993	Nữ	3605	121	7,01	2,84	Khá	Ngành Luật
224	360558	Tường Ngọc	Tiền	19/09/1993	Nam	3605	125	7,49	3,03	Khá	Ngành Luật
225	360552	Nguyễn Văn	Toàn	01/04/1993	Nam	3605	122	6,77	2,68	Khá	Ngành Luật
226	360522	Đặng Thuỳ	Trang	11/07/1993	Nữ	3605	120	7,31	3,04	Khá	Ngành Luật
227	360511	Hoàng Thị	Trang	19/02/1991	Nữ	3605	122	6,76	2,66	Khá	Ngành Luật
228	360564	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/07/1993	Nữ	3605	122	7,34	2,97	Khá	Ngành Luật
229	360520	Nông Thị	Trang	15/10/1993	Nữ	3605	120	7,31	2,99	Khá	Ngành Luật
230	360549	Trần Thị Thu	Trang	16/09/1993	Nữ	3605	120	7,85	3,34	Giỏi	Ngành Luật
231	360568	Vũ Quỳnh	Trang	28/07/1993	Nữ	3605	120	7,07	2,89	Khá	Ngành Luật
232	360553	Đỗ Thị Thanh	Tuyết	21/01/1993	Nữ	3605	121	7,27	2,98	Khá	Ngành Luật
233	360505	Nông Thị Kim	Tuyết	24/03/1992	Nữ	3605	121	7,1	2,88	Khá	Ngành Luật
234	360547	Đinh Thị	Vĩ	06/03/1993	Nữ	3605	120	7,89	3,34	Giỏi	Ngành Luật
235	360546	Hoàng Thị	Xuôi	10/10/1993	Nữ	3605	128	7,34	3,01	Khá	Ngành Luật
236	360661	Đỗ Đức	Anh	25/02/1993	Nam	3606	120	6,8	2,64	Khá	Ngành Luật
237	360654	Nguyễn Thị Phương	Anh	20/03/1993	Nữ	3606	120	6,62	2,59	Khá	Ngành Luật
238	360666	Nguyễn Trung	Anh	03/08/1993	Nữ	3606	120	7,69	3,21	Giỏi	Ngành Luật
239	360659	Tạ Quang	Anh	04/09/1993	Nam	3606	121	7	2,77	Khá	Ngành Luật
240	360641	Trần Thị Vân	Anh	10/12/1993	Nữ	3606	120	7,42	3,04	Khá	Ngành Luật
241	360608	Triệu Thị	Bay	25/08/1989	Nam	3606	121	6,59	2,52	Khá	Ngành Luật
242	360647	Bùi Thị	Chiên	05/05/1993	Nữ	3606	123	7,44	3,02	Khá	Ngành Luật
243	360611	Mua Mí	Cho	20/04/1989	Nam	3606	121	6,48	2,43	Trung bình	Ngành Luật
244	360643	Lương Huy	Công	01/12/1993	Nam	3606	120	7,03	2,88	Khá	Ngành Luật
245	360613	Mạc Thị	Dung	03/07/1993	Nữ	3606	124	7,37	3,07	Khá	Ngành Luật
246	360605	Nguyễn Phương	Dung	12/07/1993	Nữ	3606	121	7,11	2,88	Khá	Ngành Luật
247	360621	Đỗ Văn	Đức	01/08/1989	Nam	3606	121	7,27	3,01	Khá	Ngành Luật
248	360660	Nguyễn Bích Trường	Giang	05/03/1993	Nữ	3606	120	7	2,8	Khá	Ngành Luật
249	360638	Nguyễn Thị	Hiên	03/04/1993	Nữ	3606	120	7,48	3,1	Khá	Ngành Luật
250	360602	Ma Thị	Hoà	07/07/1992	Nam	3606	121	6,83	2,73	Khá	Ngành Luật
251	360635	Nguyễn Thị	Huế	21/03/1993	Nữ	3606	120	6,67	2,6	Khá	Ngành Luật
252	360609	Hoàng Thị Mai	Huệ	20/04/1992	Nam	3606	120	7,17	2,9	Khá	Ngành Luật
253	360651	Tào Minh	Huệ	18/09/1993	Nữ	3606	121	7,29	3,04	Khá	Ngành Luật
254	360606	Lê Thị	Huyền	12/02/1993	Nữ	3606	120	6,84	2,69	Khá	Ngành Luật
255	360615	Lương Thị Thu	Huyền	06/12/1993	Nữ	3606	120	7,09	2,89	Khá	Ngành Luật
256	360655	Nguyễn Thanh	Huyền	19/03/1992	Nữ	3606	122	7,63	3,19	Khá	Ngành Luật
257	360603	Lê Lan	Hương	16/08/1993	Nữ	3606	120	7,56	3,14	Khá	Ngành Luật
258	360652	Nguyễn Thị	Hường	01/02/1993	Nữ	3606	120	6,85	2,73	Khá	Ngành Luật
259	360648	Phạm Thị	Linh	13/08/1993	Nữ	3606	123	7,06	2,81	Khá	Ngành Luật
260	360656	Trần Thị	Lựu	14/12/1992	Nữ	3606	121	7,69	3,24	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
261	360663	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	02/09/1993	Nữ	3606	123	7,13	2,91	Khá	Ngành Luật
262	360662	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	24/01/1993	Nữ	3606	121	7,68	3,24	Giỏi	Ngành Luật
263	360622	Hoàng Hải	Như	22/12/1992	Nữ	3606	120	6,97	2,8	Khá	Ngành Luật
264	360616	Nông Thị Quỳnh	Như	30/08/1993	Nữ	3606	120	7,46	3,1	Khá	Ngành Luật
265	360644	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	09/04/1993	Nữ	3606	120	6,51	2,47	Trung bình	Ngành Luật
266	360630	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	14/02/1993	Nữ	3606	123	7,23	2,95	Khá	Ngành Luật
267	360657	Nguyễn Thị	Phượng	29/04/1993	Nữ	3606	120	7,56	3,16	Khá	Ngành Luật
268	360636	Đặng Thị	Quyên	04/02/1993	Nữ	3606	124	7,65	3,26	Giỏi	Ngành Luật
269	360658	Nguyễn Thị Tổ	Tâm	21/05/1993	Nữ	3606	125	7,75	3,3	Giỏi	Ngành Luật
270	360633	Thiều Thị	Thanh	15/04/1993	Nữ	3606	122	6,88	2,78	Khá	Ngành Luật
271	360610	Nguyễn Phương	Thảo	31/08/1993	Nữ	3606	121	7,31	2,91	Khá	Ngành Luật
272	360618	Triệu Phương	Thảo	16/10/1993	Nữ	3606	121	7,53	3,11	Khá	Ngành Luật
273	360623	Nguyễn Thị	Thắng	14/10/1993	Nữ	3606	122	7,67	3,24	Giỏi	Ngành Luật
274	360668	Lưu Trọng	Thoại	01/12/1993	Nam	3606	121	7,3	3,03	Khá	Ngành Luật
275	360642	Trịnh Thị	Thu	10/06/1993	Nữ	3606	122	6,84	2,71	Khá	Ngành Luật
276	360639	Nguyễn Thị	Trang	28/09/1993	Nữ	3606	121	7,57	3,17	Khá	Ngành Luật
277	360634	Nguyễn Thị Bảo	Trang	25/09/1993	Nữ	3606	121	7,35	3,09	Khá	Ngành Luật
278	360614	Tạ Thị Hương	Trang	26/02/1993	Nữ	3606	121	7,45	3,09	Khá	Ngành Luật
279	360607	Thái Thị	Trang	26/08/1993	Nữ	3606	121	7,15	2,92	Khá	Ngành Luật
280	360604	Nông Thị Minh	Trâm	29/07/1993	Nữ	3606	120	7,61	3,21	Giỏi	Ngành Luật
281	360617	Nguyễn Thị	Trinh	07/12/1992	Nữ	3606	121	6,91	2,72	Khá	Ngành Luật
282	360653	Phạm Minh	Tuấn	01/07/1993	Nam	3606	120	7,73	3,29	Giỏi	Ngành Luật
283	360646	Lê Đình	Vượng	27/01/1993	Nam	3606	129	7,64	3,18	Khá	Ngành Luật
284	360664	Bùi Thị	Yến	08/02/1993	Nữ	3606	121	7,17	2,93	Khá	Ngành Luật
285	360628	Đào Thị	Yến	07/08/1993	Nữ	3606	122	7,27	3,01	Khá	Ngành Luật
286	360762	Dương Ngân	An	02/11/1993	Nữ	3607	121	7,23	2,95	Khá	Ngành Luật
287	360720	Hoàng Mai	Anh	13/06/1993	Nữ	3607	120	6,92	2,78	Khá	Ngành Luật
288	360710	Nguyễn Phương	Anh	24/11/1992	Nữ	3607	121	6,75	2,64	Khá	Ngành Luật
289	360756	Nguyễn Thị Diệp	Anh	09/03/1993	Nữ	3607	122	7,49	3,14	Khá	Ngành Luật
290	360717	Vũ Thị Lan	Anh	05/09/1993	Nữ	3607	120	7,44	3,15	Khá	Ngành Luật
291	360733	Vũ Thị Quỳnh	Anh	12/10/1993	Nữ	3607	121	7,52	3,17	Khá	Ngành Luật
292	360711	Nguyễn thị	Bình	26/02/1993	Nữ	3607	122	6,87	2,77	Khá	Ngành Luật
293	360748	Phạm Thị	Diễm	05/01/1993	Nữ	3607	122	6,95	2,83	Khá	Ngành Luật
294	360704	Mã Thuý	Dung	29/10/1993	Nữ	3607	121	7,83	3,34	Giỏi	Ngành Luật
295	360731	Lê Thị Hồng	Duyên	09/01/1993	Nữ	3607	121	6,95	2,82	Khá	Ngành Luật
296	360742	Trần Thị Thuý	Dương	27/08/1993	Nữ	3607	120	6,82	2,69	Khá	Ngành Luật
297	360749	Đào Đức	Đại	12/07/1993	Nam	3607	123	7,8	3,26	Giỏi	Ngành Luật
298	360712	Quách Công	Đạt	06/04/1992	Nam	3607	122	6,63	2,57	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
299	360714	Âu Bảo	Đông	19/10/1992	Nam	3607	120	6,88	2,73	Khá	Ngành Luật
300	360707	Mạc Thu	Gấm	28/10/1993	Nữ	3607	121	6,99	2,81	Khá	Ngành Luật
301	360728	Nguyễn Thị Thu	Hà	30/10/1993	Nữ	3607	121	7,43	3,06	Khá	Ngành Luật
302	360726	Bùi Thị Bích	Hạnh	28/02/1993	Nữ	3607	120	7,66	3,2	Giỏi	Ngành Luật
303	360750	Vũ Tuyết	Hạnh	21/01/1993	Nữ	3607	121	7,84	3,3	Giỏi	Ngành Luật
304	360715	Mai Thị	Hậu	26/01/1993	Nữ	3607	120	7,52	3,1	Khá	Ngành Luật
305	360771	Nguyễn Thị	Hiền	11/10/1993	Nữ	3607	125	7,32	2,99	Khá	Ngành Luật
306	360736	Phan Thị	Hương	14/12/1993	Nữ	3607	122	7,14	2,93	Khá	Ngành Luật
307	360734	Lê Quang	Hưởng	24/02/1993	Nam	3607	122	6,74	2,64	Khá	Ngành Luật
308	360718	Lê Thị	Hưởng	02/02/1993	Nữ	3607	120	7,82	3,28	Giỏi	Ngành Luật
309	360769	Nguyễn Văn	Lăng	20/05/1992	Nam	3607	120	6,91	2,76	Khá	Ngành Luật
310	360702	Lý Thị	Lâm	04/11/1992	Nữ	3607	121	6,58	2,55	Khá	Ngành Luật
311	360738	Trần Thị	Lệ	06/06/1993	Nữ	3607	122	7,34	3,04	Khá	Ngành Luật
312	360767	Lê Thị Yên	Linh	06/09/1992	Nữ	3607	124	7,63	3,2	Giỏi	Ngành Luật
313	360760	Trần Diệu	Linh	02/02/1993	Nữ	3607	127	7,63	3,21	Giỏi	Ngành Luật
314	360732	Vũ Thị Thuý	Linh	15/11/1993	Nữ	3607	121	6,74	2,62	Khá	Ngành Luật
315	360703	Triệu Sinh	Lương	17/07/1992	Nam	3607	121	6,87	2,74	Khá	Ngành Luật
316	360706	Thái Ngọc	Mai	14/03/1993	Nữ	3607	121	7,55	3,17	Khá	Ngành Luật
317	361616	Bê Thị Hoài	My	17/06/1992	Nữ	3607	125	7,38	3,06	Khá	Ngành Luật
318	360753	Lương Quỳnh	Nga	10/03/1992	Nữ	3607	123	7,08	2,88	Khá	Ngành Luật
319	360727	Nguyễn Thị	Nga	10/01/1993	Nữ	3607	121	6,75	2,65	Khá	Ngành Luật
320	360755	Phạm Thị Kim	Ngân	09/12/1993	Nữ	3607	120	7,02	2,88	Khá	Ngành Luật
321	360763	Hoàng Thị	Ngọc	08/08/1993	Nữ	3607	121	7,7	3,21	Giỏi	Ngành Luật
322	360721	Lê Thị Mai	Phương	26/05/1993	Nữ	3607	125	7,07	2,87	Khá	Ngành Luật
323	360751	Nguyễn Minh	Phương	24/03/1993	Nữ	3607	120	7,29	3,02	Khá	Ngành Luật
324	360739	Nguyễn Thị	Quyên	27/11/1993	Nữ	3607	121	6,78	2,67	Khá	Ngành Luật
325	360709	Lê Phương	Thảo	27/03/1993	Nữ	3607	126	7,6	3,22	Giỏi	Ngành Luật
326	360741	Tạ Hoàng Minh	Thế	24/05/1993	Nam	3607	121	6,76	2,62	Khá	Ngành Luật
327	360729	Vũ Thị	Thuý	06/07/1993	Nữ	3607	120	6,12	2,29	Trung bình	Ngành Luật
328	360743	Trịnh Thị Thu	Trang	28/10/1993	Nữ	3607	120	7,11	2,89	Khá	Ngành Luật
329	360744	Nguyễn Huy	Tuyến	02/11/1992	Nam	3607	121	6,6	2,53	Khá	Ngành Luật
330	360724	Vũ Kim	Tuyến	06/08/1993	Nữ	3607	121	6,97	2,74	Khá	Ngành Luật
331	360770	Nguyễn Thanh	Vân	23/10/1993	Nữ	3607	121	6,97	2,82	Khá	Ngành Luật
332	360867	Nguyễn Thị Thuý	An	30/04/1993	Nữ	3608	120	7,2	2,96	Khá	Ngành Luật
333	360852	Bùi Thị Tú	Anh	17/01/1993	Nữ	3608	121	6,86	2,77	Khá	Ngành Luật
334	360834	Nguyễn Diệu	Anh	19/08/1993	Nữ	3608	122	7,48	3,14	Khá	Ngành Luật
335	360858	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/08/1993	Nữ	3608	121	7,05	2,87	Khá	Ngành Luật
336	360837	Tô Thiên	Diệu	26/05/1993	Nữ	3608	126	6,85	2,73	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
337	360866	Bùi Thị Thuỳ	Dương	21/04/1993	Nữ	3608	121	7,5	3,12	Khá	Ngành Luật
338	360811	Bùi Bích	Đạo	10/09/1993	Nữ	3608	120	7,01	2,81	Khá	Ngành Luật
339	360841	Lê Tuấn	Độ	05/08/1993	Nam	3608	124	7,38	3,05	Khá	Ngành Luật
340	360870	Nguyễn Quốc Việt	Đức	02/05/1993	Nam	3608	121	7,36	3,01	Khá	Ngành Luật
341	360824	Nguyễn Ngân	Hà	25/10/1992	Nữ	3608	120	6,62	2,59	Khá	Ngành Luật
342	360816	Trần Việt	Hằng	23/09/1993	Nữ	3608	120	7,06	2,82	Khá	Ngành Luật
343	360869	Lê Văn	Huy	18/10/1990	Nam	3608	120	7,74	3,27	Giỏi	Ngành Luật
344	360868	Vũ Ngọc	Huy	11/02/1992	Nam	3608	121	7,87	3,36	Giỏi	Ngành Luật
345	360808	Tổng Thị	Huyền	14/07/1993	Nữ	3608	120	7,15	2,9	Khá	Ngành Luật
346	360849	Ong Diệu	Hương	04/12/1993	Nữ	3608	122	7,16	2,95	Khá	Ngành Luật
347	360828	Nguyễn Hữu	Khánh	30/11/1991	Nam	3608	120	6,95	2,82	Khá	Ngành Luật
348	360851	Thái Thùy	Linh	13/10/1993	Nữ	3608	120	7,24	3,01	Khá	Ngành Luật
349	360827	Trần Tiểu	Linh	09/06/1993	Nữ	3608	121	6,97	2,82	Khá	Ngành Luật
350	360839	Vũ Huyền	Linh	10/06/1993	Nữ	3608	124	6,71	2,6	Khá	Ngành Luật
351	360815	Dương Thị Kiều	Loan	22/10/1993	Nữ	3608	123	7,33	2,93	Khá	Ngành Luật
352	360846	Đậu Thị	Long	14/02/1993	Nữ	3608	121	7,5	3,12	Khá	Ngành Luật
353	360823	Hoàng Thị	Lụa	06/05/1992	Nữ	3608	121	6,84	2,64	Khá	Ngành Luật
354	360842	Phạm Hoàng	Minh	02/11/1993	Nam	3608	122	6,46	2,48	Trung bình	Ngành Luật
355	360847	Dương Thị Kim	Mỹ	20/01/1993	Nữ	3608	125	7,33	3,04	Khá	Ngành Luật
356	360854	Trần Thị Thuý	Nga	26/05/1993	Nữ	3608	120	7,14	2,91	Khá	Ngành Luật
357	360844	Trần Thị Thúy	Ngoan	12/08/1993	Nữ	3608	122	7,63	3,21	Giỏi	Ngành Luật
358	360848	Đào Hồng	Ngọc	21/08/1993	Nữ	3608	121	7,67	3,21	Giỏi	Ngành Luật
359	360850	Đoàn Văn	Nhật	13/06/1992	Nam	3608	122	7,09	2,86	Khá	Ngành Luật
360	360831	Nguyễn Thị	Nhung	19/08/1993	Nữ	3608	121	7,05	2,84	Khá	Ngành Luật
361	360835	Phạm Thị Hà	Phượng	01/10/1993	Nữ	3608	120	6,91	2,73	Khá	Ngành Luật
362	360836	Vũ Thị Thu	Phượng	05/10/1993	Nữ	3608	120	7,3	3,04	Khá	Ngành Luật
363	360822	Bùi Thị Bích	Phượng	09/08/1993	Nữ	3608	123	6,98	2,83	Khá	Ngành Luật
364	360821	Lý Thị	Phượng	03/02/1993	Nữ	3608	124	7,32	2,99	Khá	Ngành Luật
365	360812	Thái Thị	Sâm	26/11/1993	Nữ	3608	121	7,39	3,09	Khá	Ngành Luật
366	360861	Phạm Thị	Thanh	21/02/1993	Nữ	3608	120	7,42	3,08	Khá	Ngành Luật
367	360843	Trần Thị	Thành	26/08/1993	Nữ	3608	120	7,74	3,31	Giỏi	Ngành Luật
368	360819	Trần Thị	Thu	06/03/1993	Nữ	3608	120	7,53	3,11	Khá	Ngành Luật
369	360838	Lê Thị	Thuận	05/10/1993	Nữ	3608	120	7,21	2,94	Khá	Ngành Luật
370	360840	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	01/09/1993	Nữ	3608	122	7,09	2,88	Khá	Ngành Luật
371	360825	Lưu Thị	Thúy	05/12/1993	Nữ	3608	122	7,13	2,89	Khá	Ngành Luật
372	360864	Phạm Thị Kiều	Trang	29/11/1992	Nữ	3608	122	7,36	3,03	Khá	Ngành Luật
373	360826	Ngô Thị Thanh	Tuyền	22/04/1993	Nữ	3608	128	7,58	3,14	Khá	Ngành Luật
374	360801	Đỗ Thảo	Uyên	07/04/1993	Nữ	3608	121	7,41	3,06	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
375	360865	Đỗ Thị Thu	Vân	30/11/1993	Nữ	3608	121	7,49	3,1	Khá	Ngành Luật
376	360832	Phan Thị	Xuyến	01/09/1993	Nữ	3608	120	7,25	3	Khá	Ngành Luật
377	360860	Trần Thị	Yến	08/09/1993	Nữ	3608	120	7,73	3,24	Giỏi	Ngành Luật
378	360962	Hoàng Hải	An	12/11/1993	Nữ	3609	120	7,31	3	Khá	Ngành Luật
379	360913	Vũ Thị	Anh	05/11/1993	Nữ	3609	120	7,08	2,85	Khá	Ngành Luật
380	360934	Nguyễn Ngọc	ánh	11/08/1993	Nam	3609	122	6,8	2,68	Khá	Ngành Luật
381	360942	Bùi Thị	Bích	02/07/1993	Nữ	3609	120	6,85	2,68	Khá	Ngành Luật
382	360909	Nguyễn Diệp Quỳnh	Chi	07/02/1993	Nữ	3609	131	7,47	3,08	Khá	Ngành Luật
383	360964	Nguyễn Văn	Cường	02/05/1993	Nam	3609	120	7	2,77	Khá	Ngành Luật
384	360958	Nguyễn Thương	Hà	16/07/1993	Nữ	3609	120	7,15	2,86	Khá	Ngành Luật
385	360965	Nguyễn Ngọc	Hân	16/04/1992	Nữ	3609	121	6,87	2,7	Khá	Ngành Luật
386	360961	Ngô	Hoàn	31/12/1993	Nam	3609	125	8,15	3,44	Giỏi	Ngành Luật
387	360916	Nguyễn Khánh	Hoàng	02/06/1991	Nam	3609	121	6,52	2,53	Khá	Ngành Luật
388	360947	Đàm Xuân	Huệ	17/08/1993	Nam	3609	120	6,83	2,7	Khá	Ngành Luật
389	360919	Hà Thị	Huyền	10/11/1993	Nữ	3609	121	6,91	2,79	Khá	Ngành Luật
390	360950	Nguyễn Ngọc	Huyền	10/12/1993	Nữ	3609	122	7,41	3,06	Khá	Ngành Luật
391	360963	Đỗ Thị Nguyên	Hương	04/09/1993	Nữ	3609	120	7,24	2,96	Khá	Ngành Luật
392	360930	Mai Thị	Hương	12/06/1993	Nữ	3609	122	6,88	2,69	Khá	Ngành Luật
393	360943	Hoàng Khắc	Kiên	08/08/1992	Nam	3609	126	7,03	2,79	Khá	Ngành Luật
394	360904	Lương Hồng	Lâm	27/07/1993	Nữ	3609	121	7,25	3,01	Khá	Ngành Luật
395	360920	Ma Thị	Lệ	11/03/1993	Nữ	3609	120	7,1	2,93	Khá	Ngành Luật
396	360936	Đỗ Thị	Linh	09/02/1993	Nữ	3609	120	6,99	2,8	Khá	Ngành Luật
397	360959	Nguyễn Thị Thuý	Linh	24/04/1993	Nữ	3609	120	7,07	2,85	Khá	Ngành Luật
398	360929	Nguyễn Thị	Loan	19/06/1993	Nữ	3609	121	6,94	2,8	Khá	Ngành Luật
399	360938	Lê Thị	Mai	20/05/1993	Nữ	3609	120	7,13	2,89	Khá	Ngành Luật
400	360944	Mai Đức	Mai	15/04/1993	Nam	3609	121	6,76	2,67	Khá	Ngành Luật
401	360969	Nguyễn Phương	Mai	27/01/1993	Nữ	3609	120	7,1	2,9	Khá	Ngành Luật
402	360917	Ninh Thị	Mây	15/08/1993	Nữ	3609	122	7,79	3,28	Giỏi	Ngành Luật
403	360907	Dương Thị	Ngà	02/10/1993	Nữ	3609	121	7,54	3,15	Khá	Ngành Luật
404	360912	Hà Thuý	Ngà	03/07/1992	Nam	3609	120	6,35	2,39	Trung bình	Ngành Luật
405	360935	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	27/12/1993	Nữ	3609	121	7,37	3,04	Khá	Ngành Luật
406	360953	Phạm Hồng	Nhung	16/11/1993	Nữ	3609	121	6,99	2,83	Khá	Ngành Luật
407	360939	Mai Thị	Quyên	19/12/1993	Nữ	3609	121	7,19	2,92	Khá	Ngành Luật
408	360945	Đỗ Như	Quỳnh	19/06/1993	Nữ	3609	121	6,87	2,72	Khá	Ngành Luật
409	360960	Nguyễn Minh	Tâm	06/08/1993	Nữ	3609	121	6,97	2,77	Khá	Ngành Luật
410	360910	Lê Phương	Thảo	30/08/1993	Nữ	3609	121	6,72	2,62	Khá	Ngành Luật
411	360905	Quan Thị	Thắm	30/06/1992	Nữ	3609	122	7,02	2,83	Khá	Ngành Luật
412	360906	Phan Thị Hoài	Thu	02/08/1993	Nữ	3609	121	6,93	2,78	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
413	360948	Kim Thị Thuỷ	18/02/1993	Nữ	3609	120	7,07	2,9	Khá	Ngành Luật
414	360922	Nguyễn Thị Thuý	20/04/1993	Nữ	3609	121	6,97	2,83	Khá	Ngành Luật
415	360956	Nguyễn Thị Thuý	12/06/1991	Nữ	3609	121	6,99	2,83	Khá	Ngành Luật
416	360951	Bùi Thị Thu	09/12/1993	Nữ	3609	120	7,48	3,06	Khá	Ngành Luật
417	360952	Trương Thuỷ Tiên	04/11/1993	Nữ	3609	121	7,09	2,85	Khá	Ngành Luật
418	360933	Lê Thị TÍNH	24/12/1993	Nữ	3609	121	7,04	2,89	Khá	Ngành Luật
419	360941	Nguyễn Thị Huyền Trang	05/12/1993	Nữ	3609	120	7,01	2,86	Khá	Ngành Luật
420	360957	Trần Thị Thanh Trang	08/09/1993	Nữ	3609	122	7,01	2,8	Khá	Ngành Luật
421	360911	Lê Thị Ngọc Tuyết	12/05/1993	Nữ	3609	123	7,29	3	Khá	Ngành Luật
422	360908	Hà Thị Việt	03/10/1992	Nữ	3609	123	7,21	2,98	Khá	Ngành Luật
423	361005	Đinh Bảo Anh	04/11/1993	Nam	3610	121	7,35	2,95	Khá	Ngành Luật
424	361060	Nguyễn Hà Quỳnh Anh	12/10/1993	Nữ	3610	120	7,54	3,11	Khá	Ngành Luật
425	361004	Phạm Ngọc Lan Anh	11/09/1993	Nữ	3610	122	6,83	2,68	Khá	Ngành Luật
426	361068	Nguyễn Minh Châu	28/11/1993	Nữ	3610	122	7,4	3,04	Khá	Ngành Luật
427	361046	Bùi Thị Dung	05/08/1992	Nữ	3610	120	6,7	2,58	Khá	Ngành Luật
428	361030	Lang Thị Thu Đào	26/08/1993	Nữ	3610	121	7,04	2,83	Khá	Ngành Luật
429	361036	Mai Nguyễn Đồng	24/09/1993	Nữ	3610	121	6,88	2,73	Khá	Ngành Luật
430	361015	Nguyễn Quang Đới	14/06/1992	Nam	3610	121	6,88	2,72	Khá	Ngành Luật
431	361056	Trần Thị Thu Giang	19/03/1993	Nữ	3610	122	6,86	2,7	Khá	Ngành Luật
432	361064	Trịnh Thu Hà	07/09/1993	Nữ	3610	123	7,46	3,04	Khá	Ngành Luật
433	361001	Nguyễn Thị Hạnh	15/07/1991	Nữ	3610	122	7,63	3,16	Khá	Ngành Luật
434	361063	Phan Thị Thu Hằng	29/11/1993	Nữ	3610	121	6,77	2,69	Khá	Ngành Luật
435	361018	Hoàng Thị Hiếu	23/10/1993	Nữ	3610	121	6,75	2,64	Khá	Ngành Luật
436	361016	Ma Thị Huyền	10/09/1993	Nữ	3610	122	6,82	2,69	Khá	Ngành Luật
437	361026	Nguyễn Thị Hương	05/10/1993	Nữ	3610	120	7,31	2,98	Khá	Ngành Luật
438	361057	Nguyễn Thị Hương Lâm	22/07/1993	Nữ	3610	120	7,19	2,94	Khá	Ngành Luật
439	361039	Lương Khánh Ly	16/09/1993	Nữ	3610	120	6,86	2,77	Khá	Ngành Luật
440	361032	Ngô Thị Nga	26/04/1993	Nữ	3610	122	7,01	2,79	Khá	Ngành Luật
441	361014	Bàn Thị Oanh	03/10/1992	Nam	3610	125	7,57	3,14	Khá	Ngành Luật
442	361069	Phạm Tú Oanh	20/12/1993	Nữ	3610	120	7,07	2,84	Khá	Ngành Luật
443	361049	Phạm Thị Quỳnh	07/11/1993	Nữ	3610	122	7,73	3,24	Giỏi	Ngành Luật
444	361003	Trịnh Công Sơn	30/11/1993	Nam	3610	122	7,28	3,01	Khá	Ngành Luật
445	361035	Nguy Thị Tâm	21/11/1992	Nữ	3610	121	7,49	3,1	Khá	Ngành Luật
446	361011	Phan Nhật Tân	02/10/1993	Nam	3610	121	6,92	2,71	Khá	Ngành Luật
447	361006	Lường Phương Thảo	11/10/1993	Nữ	3610	121	7,19	2,93	Khá	Ngành Luật
448	361033	Nguyễn Thị Thắm	01/06/1993	Nữ	3610	120	7,18	2,96	Khá	Ngành Luật
449	361010	Hoàng Sỹ Thống	27/06/1990	Nam	3610	122	6,97	2,82	Khá	Ngành Luật
450	361029	Trần Thị Thơm	29/05/1993	Nữ	3610	121	7,06	2,83	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
451	361038	Nguyễn Đặng Thanh	Thuỷ	14/12/1993	Nữ	3610	122	6,77	2,68	Khá	Ngành Luật
452	361023	Nguyễn Thị Ngọc	Thuỷ	17/03/1993	Nữ	3610	120	7,15	2,89	Khá	Ngành Luật
453	361020	Nguyễn Thị Minh	Thuỷ	14/11/1993	Nữ	3610	123	7,34	3	Khá	Ngành Luật
454	361047	Nguyễn Phương	Thúy	04/10/1993	Nữ	3610	121	7,52	3,16	Khá	Ngành Luật
455	361017	Au Thị	Tiềm	14/10/1991	Nam	3610	121	6,79	2,66	Khá	Ngành Luật
456	361061	Trần Thị Thủy	Tiên	05/04/1993	Nữ	3610	121	7,13	2,93	Khá	Ngành Luật
457	361021	Chu Linh	Trang	05/08/1993	Nữ	3610	123	7,34	3,01	Khá	Ngành Luật
458	361066	Nguyễn Hải	Yến	26/05/1993	Nữ	3610	123	7,54	3,1	Khá	Ngành Luật
459	361052	Nguyễn Phương	Yến	23/07/1993	Nữ	3610	121	7,56	3,14	Khá	Ngành Luật
460	361161	Bùi Hoàng	Anh	04/01/1994	Nam	3611	121	7,04	2,82	Khá	Ngành Luật
461	361133	Bùi Trần Quỳnh	Anh	10/10/1993	Nữ	3611	120	7,42	3,05	Khá	Ngành Luật
462	361169	Đoàn Ngọc	Anh	30/11/1993	Nữ	3611	120	6,79	2,67	Khá	Ngành Luật
463	361126	Ngô Thị Vân	Anh	12/10/1993	Nữ	3611	121	6,99	2,85	Khá	Ngành Luật
464	361130	Phạm Thị	ánh	16/05/1993	Nữ	3611	121	6,9	2,74	Khá	Ngành Luật
465	361110	Trần Thị Thuỷ	Dung	24/11/1993	Nữ	3611	122	6,85	2,66	Khá	Ngành Luật
466	361132	Phạm Thị Hồng	Duyên	28/01/1993	Nữ	3611	121	6,82	2,7	Khá	Ngành Luật
467	361117	Nguyễn Thùy	Dương	14/04/1993	Nữ	3611	120	7,89	3,37	Giỏi	Ngành Luật
468	361138	Lê Thị Thu	Hằng	10/12/1993	Nữ	3611	122	7,63	3,18	Khá	Ngành Luật
469	361141	Nguyễn Thị	Hằng	15/01/1993	Nữ	3611	120	6,89	2,78	Khá	Ngành Luật
470	361106	Sâm Đức	Hiệp	22/05/1992	Nam	3611	125	7,48	3,1	Khá	Ngành Luật
471	361115	Hoàng Thị Minh	Huệ	12/04/1992	Nam	3611	120	6,84	2,7	Khá	Ngành Luật
472	361121	Nguyễn Ngân	Huệ	22/11/1993	Nữ	3611	120	6,85	2,67	Khá	Ngành Luật
473	361144	Đỗ Thị Thu	Huyền	08/02/1993	Nữ	3611	120	7,6	3,17	Khá	Ngành Luật
474	361166	Đinh Thị Lan	Hương	10/06/1993	Nữ	3611	121	7,37	3,04	Khá	Ngành Luật
475	361167	Phạm Thị	Hương	07/03/1993	Nữ	3611	121	7,71	3,23	Giỏi	Ngành Luật
476	361114	Nguyễn Thị	Hường	15/06/1993	Nữ	3611	120	7,11	2,92	Khá	Ngành Luật
477	361108	Bùi Thị	Liên	15/01/1991	Nữ	3611	120	6,84	2,73	Khá	Ngành Luật
478	361143	Hoàng Mĩ	Linh	09/12/1993	Nữ	3611	121	6,45	2,43	Trung bình	Ngành Luật
479	361101	Phạm Thị	Lợi	10/11/1991	Nữ	3611	121	6,97	2,81	Khá	Ngành Luật
480	361119	Phạm Văn	Lượng	14/03/1992	Nam	3611	120	6,86	2,73	Khá	Ngành Luật
481	361125	Hoàng Thị	Mai	15/07/1992	Nữ	3611	121	7,08	2,86	Khá	Ngành Luật
482	361140	Nguyễn Thị	My	25/05/1992	Nữ	3611	120	7,16	2,97	Khá	Ngành Luật
483	361137	Bùi Thị	Nga	07/03/1993	Nữ	3611	123	7,37	2,88	Khá	Ngành Luật
484	361165	Đào Thị Hồng	Ngọc	24/06/1993	Nữ	3611	130	7,62	3,19	Khá	Ngành Luật
485	361168	Phạm Thuý	Ngọc	27/04/1993	Nữ	3611	120	6,81	2,71	Khá	Ngành Luật
486	361170	Đỗ Thị	Nhân	01/02/1993	Nữ	3611	120	7,37	3,05	Khá	Ngành Luật
487	361102	Dương Linh	Phương	12/10/1992	Nữ	3611	121	7,12	2,92	Khá	Ngành Luật
488	361116	Bùi Đức	Thành	18/08/1992	Nam	3611	122	6,92	2,74	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
489	361160	Bùi Phương	Thảo	22/10/1993	Nữ	3611	122	7,81	3,31	Giỏi	Ngành Luật
490	361142	Nguyễn Thị	Thảo	26/12/1992	Nữ	3611	120	7,21	2,93	Khá	Ngành Luật
491	361163	Tường Thanh	Thảo	11/12/1993	Nữ	3611	120	7,31	3	Khá	Ngành Luật
492	361104	Trương Thị	Thoa	07/03/1993	Nữ	3611	120	7,14	2,94	Khá	Ngành Luật
493	361150	Hạp Thị Thu	Thủy	26/08/1992	Nữ	3611	120	7,01	2,83	Khá	Ngành Luật
494	361113	Trần Thị Hoài	Thương	09/12/1992	Nữ	3611	120	7,04	2,83	Khá	Ngành Luật
495	361159	Đỗ Quỳnh	Trang	09/07/1993	Nữ	3611	120	7,63	3,19	Khá	Ngành Luật
496	361156	Hoàng Thị Thu	Trang	24/07/1992	Nữ	3611	122	6,85	2,68	Khá	Ngành Luật
497	361146	Thân Thị Huyền	Trang	09/07/1993	Nữ	3611	120	7,51	3,19	Khá	Ngành Luật
498	361105	Lê Kiều	Trinh	06/09/1993	Nữ	3611	121	7,09	2,89	Khá	Ngành Luật
499	361153	Trần Thị Cẩm	Tú	16/11/1993	Nữ	3611	120	6,84	2,7	Khá	Ngành Luật
500	361147	Bào Kim	Vân	24/04/1993	Nữ	3611	121	7,24	2,99	Khá	Ngành Luật
501	361103	Vừ Bá	Xia	06/01/1990	Nam	3611	122	6,15	2,19	Trung bình	Ngành Luật
502	361128	Nguyễn Thị	Yên	20/07/1992	Nữ	3611	122	6,81	2,7	Khá	Ngành Luật
503	361139	Nguyễn Thị Hải	Yên	18/09/1993	Nữ	3611	120	7,24	2,97	Khá	Ngành Luật
504	361258	Hoàng Việt	Anh	04/09/1993	Nam	3612	120	7,02	2,84	Khá	Ngành Luật
505	361236	Đỗ Văn	Chinh	29/04/1992	Nam	3612	120	6,55	2,45	Trung bình	Ngành Luật
506	361266	Lương Xuân	Đức	23/07/1991	Nam	3612	131	7,56	3,14	Khá	Ngành Luật
507	361232	Vũ Thị	Đức	10/10/1993	Nữ	3612	120	7,08	2,88	Khá	Ngành Luật
508	361252	Nguyễn Vũ	Giang	23/09/1993	Nữ	3612	120	7,84	3,29	Giỏi	Ngành Luật
509	361217	Nguyễn Thị	Hà	12/08/1993	Nữ	3612	120	7,18	2,93	Khá	Ngành Luật
510	361264	Nguyễn Thị	Hà	04/07/1993	Nữ	3612	121	7,11	2,89	Khá	Ngành Luật
511	361249	Trần Hoàng	Hà	02/01/1993	Nam	3612	120	7,27	2,99	Khá	Ngành Luật
512	361244	Trịnh Văn	Hải	29/01/1990	Nam	3612	125	7,43	3,08	Khá	Ngành Luật
513	361231	Đoàn Hồng	Hạnh	25/01/1993	Nữ	3612	120	7,04	2,87	Khá	Ngành Luật
514	361267	Nguyễn Xuân	Hiệp	11/09/1993	Nam	3612	120	7,27	3,03	Khá	Ngành Luật
515	361205	Lê Thị Mai	Hoa	20/02/1992	Nữ	3612	121	6,73	2,64	Khá	Ngành Luật
516	361227	Nguyễn Quang	Huy	26/09/1990	Nam	3612	120	7,1	2,87	Khá	Ngành Luật
517	361216	Hà Thị Hạnh	Huyền	22/12/1993	Nữ	3612	120	7,58	3,17	Khá	Ngành Luật
518	361203	Nguyễn Thị	Huyền	22/08/1993	Nữ	3612	122	6,86	2,72	Khá	Ngành Luật
519	361245	Nguyễn Thị	Hương	18/10/1993	Nữ	3612	124	7,68	3,22	Giỏi	Ngành Luật
520	361212	Bế Thị Hoàng	Kết	07/03/1993	Nữ	3612	121	7,03	2,82	Khá	Ngành Luật
521	361268	Nguyễn Thị Thuý	Liên	26/04/1993	Nữ	3612	121	7,08	2,91	Khá	Ngành Luật
522	361207	Bế Thị Tiểu	Linh	20/11/1992	Nữ	3612	121	6,69	2,63	Khá	Ngành Luật
523	361263	Cao Hồng	Linh	19/04/1993	Nữ	3612	121	7,03	2,85	Khá	Ngành Luật
524	361259	Đỗ Thùy	Linh	28/05/1993	Nữ	3612	120	7,98	3,4	Giỏi	Ngành Luật
525	361202	Hoàng Khánh	Linh	02/09/1993	Nữ	3612	120	6,89	2,66	Khá	Ngành Luật
526	361257	Vũ Thị	Linh	23/10/1993	Nữ	3612	120	7,81	3,29	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
527	361204	Hoàng Thị	Loanh	11/05/1992	Nữ	3612	121	7,27	2,98	Khá	Ngành Luật
528	361235	Đoàn Thị	Lương	03/08/1993	Nữ	3612	120	7,31	3,01	Khá	Ngành Luật
529	361230	Hoàng Thị	Lý	16/04/1993	Nữ	3612	120	6,93	2,75	Khá	Ngành Luật
530	361226	Đỗ Thị Ngọc	Mai	19/12/1993	Nữ	3612	122	7,72	3,22	Giỏi	Ngành Luật
531	361221	Lương Ngọc	Minh	03/02/1993	Nữ	3612	121	7,7	3,26	Giỏi	Ngành Luật
532	361211	Dương Tổ	Như	18/03/1993	Nữ	3612	122	6,89	2,78	Khá	Ngành Luật
533	361256	Nguyễn Thị Quỳnh	Oanh	09/10/1993	Nữ	3612	120	7,98	3,37	Giỏi	Ngành Luật
534	361238	Bùi Thị	Phượng	03/12/1993	Nữ	3612	126	7,43	3,05	Khá	Ngành Luật
535	361250	Thái Phương	Quế	30/05/1993	Nữ	3612	120	7,05	2,88	Khá	Ngành Luật
536	361243	Đào Ngọc	Sơn	21/08/1992	Nam	3612	120	7,66	3,2	Giỏi	Ngành Luật
537	361242	Nguyễn Văn	Thành	14/01/1993	Nam	3612	120	6,86	2,66	Khá	Ngành Luật
538	361213	Vì Thị Phương	Thảo	08/04/1993	Nữ	3612	121	7,59	3,2	Giỏi	Ngành Luật
539	361208	Vương Thu	Thảo	25/08/1993	Nữ	3612	120	7,25	2,98	Khá	Ngành Luật
540	361218	Lưu Thị Kiều	Trang	22/09/1993	Nữ	3612	121	7,54	3,16	Khá	Ngành Luật
541	361210	Nghiêm Huyền	Trang	11/10/1993	Nữ	3612	120	7,44	3,09	Khá	Ngành Luật
542	361251	Trần Huyền	Trình	16/12/1993	Nữ	3612	120	7,24	2,98	Khá	Ngành Luật
543	361229	Nguyễn Đức	Trọng	11/03/1993	Nam	3612	121	6,87	2,73	Khá	Ngành Luật
544	361261	Nguyễn Thị	Tuyết	04/04/1993	Nữ	3612	120	7,19	2,9	Khá	Ngành Luật
545	361228	Hà Thị	út	23/11/1992	Nữ	3612	125	6,95	2,8	Khá	Ngành Luật
546	361255	Lê Thị	Vân	10/10/1993	Nữ	3612	120	7,62	3,19	Khá	Ngành Luật
547	361239	Hoàng Thị	Yến	22/11/1993	Nữ	3612	122	7,12	2,9	Khá	Ngành Luật
548	361340	Bùi Thị Kim	Anh	04/07/1993	Nữ	3613	120	7,06	2,85	Khá	Ngành Luật
549	361362	Hoàng Thị Kim	Anh	26/10/1993	Nữ	3613	122	6,98	2,8	Khá	Ngành Luật
550	360761	Ngô Phương	Anh	12/10/1992	Nữ	3613	120	6,92	2,78	Khá	Ngành Luật
551	361346	Nguyễn Đức	Anh	27/05/1993	Nam	3613	121	7,34	2,95	Khá	Ngành Luật
552	361342	Phạm Ngọc	Anh	05/01/1993	Nữ	3613	121	7,41	3,01	Khá	Ngành Luật
553	361318	Trần Thị	Chinh	16/09/1993	Nữ	3613	121	6,81	2,7	Khá	Ngành Luật
554	361353	Nguyễn Thị	Cúc	13/12/1993	Nữ	3613	121	7,57	3,2	Giỏi	Ngành Luật
555	361352	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	27/03/1993	Nữ	3613	123	7,59	3,14	Khá	Ngành Luật
556	361347	Đỗ Hoàng	Giang	07/08/1993	Nam	3613	120	7,35	3	Khá	Ngành Luật
557	361316	Nông Thị Hương	Giang	30/12/1992	Nữ	3613	123	6,76	2,63	Khá	Ngành Luật
558	361328	Phạm Thị Thu	Hằng	15/09/1993	Nữ	3613	124	7,04	2,88	Khá	Ngành Luật
559	361350	Nguyễn Thị	Hồng	17/02/1993	Nữ	3613	123	7,47	3,07	Khá	Ngành Luật
560	361319	Trần Thị Ngọc	Huế	07/08/1991	Nữ	3613	121	6,84	2,76	Khá	Ngành Luật
561	361327	Phan Đình	Huy	20/04/1993	Nam	3613	120	7,34	2,98	Khá	Ngành Luật
562	361310	Đinh Thanh	Huyền	25/02/1993	Nữ	3613	122	7,11	2,91	Khá	Ngành Luật
563	361359	Lê Thị Thanh	Huyền	28/05/1993	Nữ	3613	121	7,47	3,06	Khá	Ngành Luật
564	361313	Ma Thị	Huyền	15/07/1992	Nam	3613	122	7,29	2,97	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
565	361323	Vũ Thị Thanh	Huyền	27/05/1993	Nữ	3613	123	7,02	2,78	Khá	Ngành Luật
566	361358	Bùi Thu	Hương	28/03/1992	Nữ	3613	123	6,71	2,63	Khá	Ngành Luật
567	361320	Đoàn Thanh	Hương	26/10/1993	Nữ	3613	121	7,34	3,07	Khá	Ngành Luật
568	361355	Lê Thị	Hương	12/01/1992	Nữ	3613	122	7,55	3,21	Giỏi	Ngành Luật
569	361304	Cà Thị	Kinh	12/11/1991	Nữ	3613	121	6,92	2,76	Khá	Ngành Luật
570	361357	Nguyễn Thị	Là	20/12/1993	Nữ	3613	124	7,4	3,03	Khá	Ngành Luật
571	361303	Trần Thị	Lan	09/12/1992	Nữ	3613	120	7,02	2,88	Khá	Ngành Luật
572	361339	Chử Ngọc	Linh	03/07/1993	Nam	3613	120	7,4	3,02	Khá	Ngành Luật
573	361307	Lục Đức	Long	07/12/1993	Nam	3613	122	6,61	2,54	Khá	Ngành Luật
574	361336	Hồ Thị	Lý	25/06/1991	Nữ	3613	120	7,43	3,03	Khá	Ngành Luật
575	361333	Nguyễn Thị Lệ	Mỹ	12/11/1993	Nữ	3613	123	7,72	3,23	Giỏi	Ngành Luật
576	361343	Đoàn Thị	Nen	27/01/1992	Nữ	3613	120	6,67	2,58	Khá	Ngành Luật
577	361367	Lê Thị Hồng	Ngát	13/02/1993	Nữ	3613	121	7,4	3,05	Khá	Ngành Luật
578	361322	Võ Hồng	Ngọc	16/06/1993	Nữ	3613	121	6,82	2,72	Khá	Ngành Luật
579	361365	Nguyễn Hồng	Nhung	23/02/1993	Nữ	3613	122	7,4	3,02	Khá	Ngành Luật
580	361332	Nguyễn Thị	Nhung	01/06/1993	Nữ	3613	120	7,32	3,02	Khá	Ngành Luật
581	361329	Trần Thị	Oanh	02/08/1992	Nữ	3613	121	7,41	3,06	Khá	Ngành Luật
582	361364	Nguyễn Trọng	Phước	30/05/1993	Nam	3613	120	6,72	2,65	Khá	Ngành Luật
583	361315	Tô Lan	Phượng	31/10/1993	Nữ	3613	120	7,41	3,07	Khá	Ngành Luật
584	361302	Tô Thị Lan	Phượng	10/02/1993	Nữ	3613	120	7,72	3,25	Giỏi	Ngành Luật
585	361335	Nguyễn Thuý	Phượng	12/07/1993	Nữ	3613	120	6,97	2,84	Khá	Ngành Luật
586	361337	Tô Thái	Sơn	02/05/1993	Nam	3613	128	7,79	3,24	Giỏi	Ngành Luật
587	361314	Bùi Phương	Thái	29/10/1992	Nữ	3613	120	7,47	3,11	Khá	Ngành Luật
588	361309	Nguyễn Thị	Thảo	16/01/1993	Nữ	3613	122	7,12	2,9	Khá	Ngành Luật
589	361301	Nguyễn Thị	Thoa	22/12/1992	Nữ	3613	123	7,68	3,24	Giỏi	Ngành Luật
590	361311	Sa Hoàng Nhật	Thương	19/12/1993	Nữ	3613	120	6,84	2,72	Khá	Ngành Luật
591	361321	Nguyễn Hoàng	Trang	04/08/1993	Nữ	3613	129	7,42	3,04	Khá	Ngành Luật
592	361348	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/08/1993	Nữ	3613	120	6,99	2,82	Khá	Ngành Luật
593	361308	Bạch Thị	Yến	12/02/1992	Nữ	3613	121	7,03	2,83	Khá	Ngành Luật
594	361441	Nguyễn Thị Thuý	An	13/12/1993	Nữ	3614	121	7,43	3,07	Khá	Ngành Luật
595	361465	Bùi Thị Kim	Anh	18/04/1993	Nữ	3614	121	7,77	3,28	Giỏi	Ngành Luật
596	361452	Nguyễn Thị Mai	Anh	22/09/1993	Nữ	3614	121	7,43	3,11	Khá	Ngành Luật
597	361412	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/03/1993	Nữ	3614	123	7,48	3,13	Khá	Ngành Luật
598	361419	Nông Thị Vân	Anh	14/04/1993	Nữ	3614	121	6,64	2,59	Khá	Ngành Luật
599	361432	Phạm Thanh	Bình	06/11/1993	Nam	3614	121	6,99	2,83	Khá	Ngành Luật
600	361459	Nguyễn Hùng	Cường	20/03/1993	Nam	3614	121	7,03	2,86	Khá	Ngành Luật
601	361450	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	23/05/1993	Nữ	3614	121	7,05	2,87	Khá	Ngành Luật
602	361411	Tráng A	Đạt	15/08/1992	Nam	3614	124	6,67	2,58	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
603	361429	Đào Xuân	Giang	30/12/1992	Nam	3614	122	6,97	2,8	Khá	Ngành Luật
604	361410	Nguyễn Thu	Giang	18/05/1993	Nữ	3614	121	7,04	2,85	Khá	Ngành Luật
605	361453	Lê Thị Hồng	Hạnh	05/11/1993	Nữ	3614	121	7,89	3,34	Giỏi	Ngành Luật
606	361422	Phạm Thị	Hạnh	10/07/1992	Nữ	3614	120	7,19	2,98	Khá	Ngành Luật
607	361433	Phan Thị	Hằng	24/05/1993	Nữ	3614	121	6,9	2,73	Khá	Ngành Luật
608	361409	Phạm Thị	Hậu	16/06/1993	Nữ	3614	121	7,39	3,06	Khá	Ngành Luật
609	361443	Bùi Văn	Hiển	15/02/1993	Nam	3614	121	6,89	2,75	Khá	Ngành Luật
610	361439	Đinh Thị	Hoà	28/06/1993	Nữ	3614	122	7,05	2,84	Khá	Ngành Luật
611	361426	Bùi Thị	Huế	15/09/1993	Nữ	3614	121	7,16	2,92	Khá	Ngành Luật
612	361402	Nguyễn Văn	Hùng	21/10/1992	Nam	3614	122	6,82	2,69	Khá	Ngành Luật
613	361442	Phạm Ngọc	Hùng	03/03/1993	Nam	3614	120	6,85	2,74	Khá	Ngành Luật
614	361437	Trần Thị	Huyền	30/09/1993	Nữ	3614	121	7,15	2,95	Khá	Ngành Luật
615	361404	Triệu Thu	Huyền	17/10/1993	Nữ	3614	120	6,87	2,72	Khá	Ngành Luật
616	361427	Bùi Ngọc	Hương	17/03/1993	Nữ	3614	120	7,42	3,09	Khá	Ngành Luật
617	361158	Trần Thị Cẩm	Hương	13/06/1993	Nữ	3614	124	7,58	3,18	Khá	Ngành Luật
618	361414	Hoàng Thị Phương	Lan	26/06/1993	Nữ	3614	123	7,34	3,01	Khá	Ngành Luật
619	361413	Bê Thị	Linh	14/04/1993	Nữ	3614	121	6,74	2,63	Khá	Ngành Luật
620	361456	Nguyễn Mạnh	Linh	05/03/1993	Nam	3614	120	7,8	3,29	Giỏi	Ngành Luật
621	361455	Nguyễn Thị Khánh	Ly	10/12/1993	Nữ	3614	126	7,31	2,98	Khá	Ngành Luật
622	361423	Hà Thị Ngọc	Mai	04/01/1990	Nữ	3614	121	7,28	2,99	Khá	Ngành Luật
623	361438	Nguyễn Thị	Mai	05/02/1993	Nữ	3614	121	7,21	2,97	Khá	Ngành Luật
624	361458	Hoàng Đào Trà	My	22/03/1993	Nữ	3614	120	6,97	2,77	Khá	Ngành Luật
625	361464	Trần Thị Kim	Ngân	02/12/1993	Nữ	3614	122	7,43	3,05	Khá	Ngành Luật
626	361467	Phạm Thị	Phấn	10/08/1993	Nữ	3614	121	7,23	2,95	Khá	Ngành Luật
627	361403	Lường Thị	Phượng	17/12/1991	Nữ	3614	121	6,84	2,75	Khá	Ngành Luật
628	361460	Nguyễn Minh	Phượng	15/06/1993	Nữ	3614	121	7,05	2,8	Khá	Ngành Luật
629	361457	Nguyễn Thị Quỳnh	Phượng	26/12/1993	Nữ	3614	121	7,1	2,89	Khá	Ngành Luật
630	361463	Vũ Thị Minh	Phượng	12/10/1993	Nữ	3614	120	7,35	3,01	Khá	Ngành Luật
631	361424	Đặng Thị	Phượng	25/07/1993	Nữ	3614	123	7,02	2,81	Khá	Ngành Luật
632	361435	Vũ Thị Kim	Phượng	01/02/1993	Nữ	3614	120	6,88	2,72	Khá	Ngành Luật
633	361468	Lê Thị Phương	Thanh	02/07/1993	Nữ	3614	120	6,79	2,63	Khá	Ngành Luật
634	361401	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	25/08/1993	Nữ	3614	120	7,76	3,25	Giỏi	Ngành Luật
635	361406	Phạm Thị Thu	Thủy	29/11/1993	Nữ	3614	121	7,38	3,02	Khá	Ngành Luật
636	361407	Bùi Thị	Thương	29/06/1993	Nữ	3614	125	7,74	3,26	Giỏi	Ngành Luật
637	361421	Phạm Thị Đài	Trang	25/12/1993	Nữ	3614	120	6,59	2,54	Khá	Ngành Luật
638	361462	Phạm Nữ Việt	Trinh	25/01/1994	Nữ	3614	120	7,49	3,09	Khá	Ngành Luật
639	361436	Trần Thị Tuyết	Trinh	03/07/1993	Nữ	3614	120	7,67	3,22	Giỏi	Ngành Luật
640	361448	Nguyễn Minh	Trường	15/10/1993	Nam	3614	121	7,41	3,06	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
641	361461	Nguyễn Khắc	Tú	05/10/1993	Nam	3614	121	6,93	2,78	Khá	Ngành Luật
642	361415	Hoàng Văn	Tự	10/11/1992	Nam	3614	123	6,4	2,37	Trung bình	Ngành Luật
643	361416	Ngô Thuý	Vân	26/06/1993	Nữ	3614	120	6,85	2,74	Khá	Ngành Luật
644	361434	Nguyễn Quý	Võ	10/04/1993	Nam	3614	121	6,67	2,53	Khá	Ngành Luật
645	361449	Nguyễn Thị	Xuân	19/05/1993	Nữ	3614	122	7,35	3,08	Khá	Ngành Luật
646	361454	Nguyễn Thị	Xuyến	29/03/1993	Nữ	3614	121	7,77	3,26	Giỏi	Ngành Luật
647	361444	Đinh Thị	Yến	07/10/1993	Nữ	3614	121	6,78	2,63	Khá	Ngành Luật
648	361440	Nguyễn Thị Bảo	Yến	24/03/1993	Nữ	3614	121	7,9	3,35	Giỏi	Ngành Luật
649	361565	Bùi Phương	Anh	02/11/1993	Nữ	3615	124	6,95	2,75	Khá	Ngành Luật
650	361539	Hoàng Thị Mai	Anh	01/06/1993	Nữ	3615	122	6,8	2,7	Khá	Ngành Luật
651	361554	Lê Phương	Anh	15/09/1993	Nữ	3615	122	7,51	3,14	Khá	Ngành Luật
652	361563	Lương Thị Phương	Anh	20/12/1992	Nữ	3615	120	6,95	2,74	Khá	Ngành Luật
653	361520	Nguyễn Thị Lan	Anh	14/06/1992	Nữ	3615	123	7,76	3,25	Giỏi	Ngành Luật
654	361521	Vì Thị	Anh	16/09/1992	Nữ	3615	122	6,72	2,61	Khá	Ngành Luật
655	361553	Nguyễn Ngọc	ánh	01/10/1993	Nữ	3615	129	7,06	2,84	Khá	Ngành Luật
656	361558	Hà Đức	Bình	20/03/1993	Nam	3615	120	6,75	2,67	Khá	Ngành Luật
657	361559	Phạm Thị	Chi	07/02/1993	Nữ	3615	123	7,78	3,29	Giỏi	Ngành Luật
658	361552	Nguyễn Thị	Diễm	05/01/1993	Nữ	3615	121	7,67	3,18	Khá	Ngành Luật
659	361561	Lê Thuý	Dung	16/11/1993	Nữ	3615	121	7,45	3,02	Khá	Ngành Luật
660	361529	Lưu Thị Thu	Hà	17/03/1993	Nữ	3615	120	7,67	3,21	Giỏi	Ngành Luật
661	361560	Tô Thu	Hà	30/06/1993	Nữ	3615	121	6,52	2,52	Khá	Ngành Luật
662	361518	Trần Thu	Hà	13/02/1993	Nữ	3615	121	7,37	3,02	Khá	Ngành Luật
663	361564	Lê Mỹ	Hạnh	13/01/1993	Nữ	3615	120	7,1	2,87	Khá	Ngành Luật
664	361562	Lê Thị Hồng	Hạnh	21/01/1993	Nữ	3615	123	6,36	2,35	Trung bình	Ngành Luật
665	361548	Dương Thị Minh	Hằng	05/09/1993	Nữ	3615	120	7,82	3,34	Giỏi	Ngành Luật
666	361530	Tạ Thu	Hằng	18/10/1993	Nữ	3615	120	7,1	2,91	Khá	Ngành Luật
667	361532	Hoàng Thị Thu	Hiền	10/10/1993	Nữ	3615	122	7,11	2,9	Khá	Ngành Luật
668	361509	Nguyễn Thị	Hiền	01/08/1993	Nữ	3615	124	7,3	3,01	Khá	Ngành Luật
669	361504	Ma Thị	Hoài	09/06/1993	Nữ	3615	122	7,12	2,91	Khá	Ngành Luật
670	361516	Phạm Thị	Huệ	16/03/1993	Nữ	3615	121	6,78	2,66	Khá	Ngành Luật
671	361547	Đỗ Thu	Huyền	02/10/1992	Nữ	3615	120	7,01	2,82	Khá	Ngành Luật
672	361503	Nguyễn Thị	Hương	04/10/1993	Nữ	3615	122	7,1	2,88	Khá	Ngành Luật
673	361540	Võ Thị Xuân	Hương	18/12/1993	Nữ	3615	121	7,48	3,1	Khá	Ngành Luật
674	361506	Nguyễn Thị	Hường	16/09/1993	Nữ	3615	130	7,6	3,16	Khá	Ngành Luật
675	361502	Trần Thị	Lài	12/06/1993	Nữ	3615	122	7,38	3,04	Khá	Ngành Luật
676	361519	Nông Thị	Lệ	04/01/1993	Nữ	3615	120	7,76	3,24	Giỏi	Ngành Luật
677	361567	Đỗ Nguyễn Diệu	Linh	16/01/1993	Nữ	3615	122	6,79	2,7	Khá	Ngành Luật
678	361569	Nguyễn Phương	Linh	14/09/1993	Nữ	3615	121	7,15	2,95	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
679	361535	Phạm Thị Mỹ	Linh	04/11/1993	Nữ	3615	120	7,89	3,37	Giỏi	Ngành Luật
680	361517	Vũ Thị Hằng	Ly	01/12/1993	Nữ	3615	122	7,39	3,03	Khá	Ngành Luật
681	361568	Lục Thị Minh	Lý	02/08/1993	Nữ	3615	121	7,04	2,9	Khá	Ngành Luật
682	361528	Lê Thị	Nam	06/06/1993	Nữ	3615	126	7,53	3,1	Khá	Ngành Luật
683	361557	Nguyễn Minh	Ngọc	28/09/1993	Nữ	3615	120	6,77	2,69	Khá	Ngành Luật
684	361514	Trần Thảo	Nguyên	20/08/1993	Nữ	3615	121	7,86	3,32	Giỏi	Ngành Luật
685	361546	Nguyễn Thị	Nhung	28/04/1993	Nữ	3615	122	7,37	3,05	Khá	Ngành Luật
686	361545	Nguyễn Thị	Phượng	10/06/1993	Nữ	3615	124	7,29	2,97	Khá	Ngành Luật
687	361531	Khúc Thị	Quyên	06/12/1993	Nữ	3615	120	7,7	3,2	Giỏi	Ngành Luật
688	361511	Võ Thị Như	Quỳnh	24/08/1992	Nữ	3615	122	6,76	2,69	Khá	Ngành Luật
689	361537	Lê Thị Thu	Thảo	05/09/1993	Nữ	3615	121	6,98	2,77	Khá	Ngành Luật
690	361507	Kiều Thị	Thắm	19/12/1993	Nữ	3615	128	7,59	3,15	Khá	Ngành Luật
691	361533	Nguyễn Thị	Thu	03/08/1993	Nữ	3615	121	6,97	2,78	Khá	Ngành Luật
692	361534	Nguyễn Hà	Thư	11/07/1993	Nữ	3615	122	7,13	2,91	Khá	Ngành Luật
693	361544	Đàm Thuý	Thương	12/01/1993	Nữ	3615	120	6,9	2,72	Khá	Ngành Luật
694	361522	Hoàng Thu	Trang	07/07/1993	Nữ	3615	120	7,38	2,99	Khá	Ngành Luật
695	361526	Phạm Thị Quỳnh	Trang	05/05/1992	Nữ	3615	123	7,37	3,02	Khá	Ngành Luật
696	361536	Trần Thị Huyền	Trang	14/11/1993	Nữ	3615	121	6,79	2,73	Khá	Ngành Luật
697	361551	Vũ Huy	Tuấn	03/12/1993	Nam	3615	121	6,88	2,74	Khá	Ngành Luật
698	361505	Nguyễn Thị	Tuyền	11/11/1993	Nữ	3615	120	7,66	3,15	Khá	Ngành Luật
699	361501	Nguyễn Văn	Việt	17/07/1993	Nam	3615	120	6,85	2,73	Khá	Ngành Luật
700	361628	Bùi Hồ Tú	Anh	02/04/1993	Nữ	3616	124	7,6	3,13	Khá	Ngành Luật
701	361626	Trần Thị Thu	Cúc	12/09/1993	Nữ	3616	122	7,62	3,2	Giỏi	Ngành Luật
702	361602	Trần Hồng	Dương	30/01/1993	Nam	3616	121	7,05	2,86	Khá	Ngành Luật
703	361635	Tiết Phạm Ngọc	Điệp	06/09/1993	Nữ	3616	122	7,64	3,26	Giỏi	Ngành Luật
704	361615	Nguyễn Văn	Đoan	09/04/1991	Nam	3616	129	7,53	3,07	Khá	Ngành Luật
705	361659	Bùi Thị Thu	Giang	01/02/1993	Nữ	3616	122	7,66	3,22	Giỏi	Ngành Luật
706	361657	Bùi Thu	Hà	28/11/1993	Nữ	3616	120	7,24	2,93	Khá	Ngành Luật
707	361662	Đỗ Thuý	Hà	20/06/1993	Nữ	3616	120	6,96	2,8	Khá	Ngành Luật
708	361634	Nguyễn Phú	Hào	04/11/1993	Nam	3616	120	6,8	2,71	Khá	Ngành Luật
709	361658	Lê Thị	Hiệp	17/04/1993	Nữ	3616	121	6,75	2,64	Khá	Ngành Luật
710	361603	Phan Thị	Hoa	15/01/1993	Nữ	3616	120	6,91	2,78	Khá	Ngành Luật
711	361610	Nguyễn Thị	Huế	15/09/1992	Nữ	3616	123	6,99	2,83	Khá	Ngành Luật
712	361629	Nguyễn Thị	Huệ	31/10/1993	Nữ	3616	122	7,15	2,87	Khá	Ngành Luật
713	361647	Phạm Quang	Huy	09/05/1993	Nam	3616	130	7,33	3	Khá	Ngành Luật
714	361644	Bùi Thị	Huyền	29/07/1993	Nữ	3616	121	7,03	2,84	Khá	Ngành Luật
715	361630	Phạm Thị Thanh	Huyền	30/09/1993	Nữ	3616	121	7,2	2,96	Khá	Ngành Luật
716	361651	Bùi Thị	Ln	27/01/1993	Nữ	3616	121	7,18	2,97	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
717	361654	Đặng Thị Phương	Khanh	02/06/1992	Nữ	3616	120	7,07	2,83	Khá	Ngành Luật
718	361601	Nguyễn Thị	Lệ	26/06/1993	Nữ	3616	121	6,9	2,74	Khá	Ngành Luật
719	361642	Trương Diệu	Linh	11/02/1993	Nữ	3616	121	6,99	2,75	Khá	Ngành Luật
720	361618	Thào Thị	Loan	14/02/1993	Nữ	3616	121	6,72	2,61	Khá	Ngành Luật
721	361652	Phan Thị Quỳnh	Nga	13/01/1993	Nữ	3616	122	6,95	2,8	Khá	Ngành Luật
722	361606	Lò Thị Thuý	Ngọc	18/02/1992	Nam	3616	121	6,89	2,75	Khá	Ngành Luật
723	361669	Nguyễn Diệp	Ngọc	24/03/1993	Nữ	3616	120	7	2,84	Khá	Ngành Luật
724	361617	Bùi Thị	Nguyệt	09/09/1992	Nữ	3616	121	6,71	2,62	Khá	Ngành Luật
725	361661	Hồ Thị Thanh	Nhân	20/03/1993	Nữ	3616	121	7	2,83	Khá	Ngành Luật
726	361656	Lê Thị Hồng	Nhung	21/07/1993	Nữ	3616	131	7,71	3,23	Giỏi	Ngành Luật
727	361640	Bùi Thị	Phượng	17/06/1993	Nữ	3616	121	7,26	2,98	Khá	Ngành Luật
728	361641	Lê Thị	Quý	10/08/1992	Nữ	3616	122	6,9	2,76	Khá	Ngành Luật
729	361604	Triệu Thị	Sơn	06/09/1991	Nam	3616	121	6,58	2,57	Khá	Ngành Luật
730	361649	Nguyễn Thị	Thắm	19/07/1993	Nữ	3616	129	7,69	3,27	Giỏi	Ngành Luật
731	361638	Nguyễn Hồng	Thơ	19/08/1993	Nữ	3616	121	7,69	3,22	Giỏi	Ngành Luật
732	361668	Phạm Hà	Thu	08/01/1993	Nữ	3616	121	7,26	2,95	Khá	Ngành Luật
733	361655	Trịnh Thị Huyền	Thu	25/11/1993	Nữ	3616	122	7,02	2,8	Khá	Ngành Luật
734	361643	Nguyễn Thị	Thương	12/12/1993	Nữ	3616	121	7,12	2,92	Khá	Ngành Luật
735	361607	Lê Ngọc	Trang	24/11/1993	Nữ	3616	121	7,08	2,83	Khá	Ngành Luật
736	361664	Lê Thị Huyền	Trang	28/03/1993	Nữ	3616	121	6,99	2,83	Khá	Ngành Luật
737	361621	Nguyễn Thị	Trang	20/04/1993	Nữ	3616	120	6,98	2,83	Khá	Ngành Luật
738	361650	Phạm Hạnh	Trang	24/09/1993	Nữ	3616	122	7,84	3,27	Giỏi	Ngành Luật
739	361633	Đinh Thị Thuý	Vân	26/10/1993	Nữ	3616	122	7,09	2,87	Khá	Ngành Luật
740	361637	Nguyễn Thị	Yến	01/06/1993	Nữ	3616	120	7	2,85	Khá	Ngành Luật
741	361765	Lê Hoàng Nhật	Anh	29/07/1993	Nữ	3617	121	7,2	2,97	Khá	Ngành Luật
742	361737	Nguyễn Thị	ánh	02/12/1993	Nữ	3617	121	7,46	3,07	Khá	Ngành Luật
743	361761	Hoàng Thị Ngọc	Bích	27/11/1992	Nữ	3617	123	6,96	2,79	Khá	Ngành Luật
744	361752	Nguyễn Thanh	Bình	27/11/1993	Nữ	3617	121	7,6	3,19	Khá	Ngành Luật
745	361747	Hà Hồng	Cầm	13/03/1993	Nữ	3617	121	7,76	3,28	Giỏi	Ngành Luật
746	361743	Nguyễn Thị	Chinh	14/08/1993	Nữ	3617	121	7,64	3,18	Khá	Ngành Luật
747	361730	Phạm Tiến	Đạt	18/08/1993	Nam	3617	123	6,84	2,7	Khá	Ngành Luật
748	361722	Nguyễn Thị Hương	Giang	24/07/1993	Nữ	3617	121	7,17	2,9	Khá	Ngành Luật
749	361758	Vũ Trường	Giang	23/06/1993	Nam	3617	120	7,09	2,85	Khá	Ngành Luật
750	361763	Vũ Thị	Hà	01/10/1993	Nữ	3617	122	7,77	3,23	Giỏi	Ngành Luật
751	361766	Nguyễn Minh	Hằng	20/09/1993	Nữ	3617	120	6,76	2,63	Khá	Ngành Luật
752	361719	Bùi Thị	Hè	02/07/1992	Nữ	3617	121	6,63	2,59	Khá	Ngành Luật
753	361735	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	13/10/1991	Nữ	3617	122	7,46	3,12	Khá	Ngành Luật
754	361768	Đinh Thị Thu	Hoà	23/06/1993	Nữ	3617	120	7,32	3,05	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
755	361745	Vũ Thị Thanh	Huệ	08/03/1993	Nữ	3617	120	7,39	3	Khá	Ngành Luật
756	361764	Hà Ngọc	Huyền	14/11/1993	Nữ	3617	122	7,57	3,12	Khá	Ngành Luật
757	361736	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	25/09/1993	Nữ	3617	121	7,63	3,23	Giỏi	Ngành Luật
758	361728	Lê Thị	Hương	08/08/1993	Nữ	3617	121	7,05	2,85	Khá	Ngành Luật
759	361704	Đàm Thị	Hương	18/07/1993	Nữ	3617	120	7,19	2,96	Khá	Ngành Luật
760	361708	Bàn Thị	Lan	27/10/1992	Nam	3617	121	6,95	2,77	Khá	Ngành Luật
761	361709	Nguyễn Thị	Lan	21/02/1993	Nữ	3617	121	7,34	3,02	Khá	Ngành Luật
762	361757	Nguyễn Thu	Lan	09/08/1993	Nữ	3617	121	6,86	2,76	Khá	Ngành Luật
763	361753	Lê Thị Ngọc	Linh	30/09/1993	Nữ	3617	120	7,67	3,2	Giỏi	Ngành Luật
764	361748	Nguyễn Thị Hà	Linh	08/10/1993	Nữ	3617	121	7,03	2,88	Khá	Ngành Luật
765	360757	Lê Thị	Mai	24/05/1993	Nữ	3617	125	7,52	3,2	Giỏi	Ngành Luật
766	361702	Hoàng Thị	Miên	23/09/1992	Nữ	3617	121	6,84	2,79	Khá	Ngành Luật
767	361711	Cà Bình	Minh	23/08/1993	Nữ	3617	120	6,85	2,73	Khá	Ngành Luật
768	361739	Ngô Thị	Minh	18/06/1993	Nữ	3617	126	7,42	3,06	Khá	Ngành Luật
769	361731	Trần Văn	Nam	25/04/1992	Nam	3617	123	7,18	2,98	Khá	Ngành Luật
770	361717	Hoàng Linh	Nga	06/08/1992	Nam	3617	120	6,97	2,84	Khá	Ngành Luật
771	360429	Nguyễn Thị	Nga	20/02/1993	Nữ	3617	120	7,05	2,91	Khá	Ngành Luật
772	361767	Tạ Thị Thuý	Nhường	14/10/1993	Nữ	3617	120	7,27	3	Khá	Ngành Luật
773	361714	Nông Thị	Phương	17/03/1992	Nữ	3617	122	7,4	3	Khá	Ngành Luật
774	361710	Phạm Thị	Quy	05/06/1993	Nữ	3617	120	6,98	2,8	Khá	Ngành Luật
775	361715	Tăng A	Si	16/06/1992	Nam	3617	121	6,86	2,72	Khá	Ngành Luật
776	361760	Nguyễn Thị	Tâm	15/10/1989	Nữ	3617	125	7,53	3,13	Khá	Ngành Luật
777	361749	Phạm Thị Hồng	Tâm	12/02/1993	Nữ	3617	122	7,84	3,3	Giỏi	Ngành Luật
778	361716	Khương Thị Kim	Thuý	30/09/1993	Nữ	3617	121	7,72	3,25	Giỏi	Ngành Luật
779	361723	Trần Thị Phương	Thuý	28/05/1993	Nữ	3617	122	7,24	2,96	Khá	Ngành Luật
780	361707	Hà Thị Kiều	Trang	16/10/1993	Nữ	3617	121	6,87	2,75	Khá	Ngành Luật
781	361732	Nguyễn Thu	Trang	21/09/1993	Nữ	3617	120	7,06	2,87	Khá	Ngành Luật
782	361750	Phạm Huyền	Trang	05/07/1993	Nữ	3617	128	7,25	2,95	Khá	Ngành Luật
783	361759	Nguyễn Thế	Tùng	13/04/1993	Nam	3617	122	6,83	2,71	Khá	Ngành Luật
784	361713	Đặng Bùi	Tươi	26/03/1992	Nam	3617	120	6,59	2,55	Khá	Ngành Luật
785	361706	Lưu Thuý	Xinh	18/06/1991	Nữ	3617	120	6,85	2,77	Khá	Ngành Luật
786	361742	Đào Thị Thanh	Xuân	20/01/1993	Nữ	3617	120	7,66	3,18	Khá	Ngành Luật
787	361727	Hoàng Thị Thanh	Xuân	17/12/1993	Nữ	3617	120	6,73	2,67	Khá	Ngành Luật
788	361712	Đường Thu	Yến	19/02/1992	Nam	3617	122	6,48	2,47	Trung bình	Ngành Luật
789	361762	Phạm Thị	Yến	09/04/1993	Nữ	3617	123	7,64	3,13	Khá	Ngành Luật
790	361863	Hoàng Kiều	Anh	22/11/1993	Nữ	3618	120	6,92	2,78	Khá	Ngành Luật
791	361862	Phạm Việt	Anh	30/11/1993	Nam	3618	121	6,64	2,56	Khá	Ngành Luật
792	361864	Hoàng Thị Ngọc	Bích	19/03/1993	Nữ	3618	121	7,3	3,03	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
793	361859	Đỗ Lan	Chi	30/06/1993	Nữ	3618	120	6,75	2,63	Khá	Ngành Luật
794	361823	Lê Hoàng	Đạt	14/09/1992	Nam	3618	120	6,96	2,8	Khá	Ngành Luật
795	361856	Hoàng Thị	Đoài	18/10/1993	Nữ	3618	120	6,75	2,68	Khá	Ngành Luật
796	361842	Mai Hoàng	Giang	05/11/1993	Nam	3618	120	6,87	2,71	Khá	Ngành Luật
797	361867	Nguyễn Thị Hương	Giang	10/03/1993	Nữ	3618	122	7,49	3,17	Khá	Ngành Luật
798	361838	Ngô Thị	Hà	19/06/1990	Nữ	3618	120	7,48	3,12	Khá	Ngành Luật
799	361805	Nguyễn Thị Cẩm	Hằng	22/09/1993	Nữ	3618	120	6,57	2,53	Khá	Ngành Luật
800	361855	Trần Thị	Hằng	05/02/1993	Nữ	3618	121	7,86	3,28	Giỏi	Ngành Luật
801	361836	Vũ Thị	Hằng	29/11/1993	Nữ	3618	121	7,19	2,97	Khá	Ngành Luật
802	361810	Hồ Thị	Hoa	14/01/1993	Nữ	3618	121	7,14	2,91	Khá	Ngành Luật
803	361814	Lang Thị	Hoa	22/06/1992	Nữ	3618	121	7,27	2,96	Khá	Ngành Luật
804	361849	Đỗ Minh	Hoà	15/10/1992	Nữ	3618	122	6,94	2,73	Khá	Ngành Luật
805	361822	Đàm Nhật	Hoàng	25/10/1993	Nam	3618	127	7,57	3,1	Khá	Ngành Luật
806	361840	Đỗ Thị	Huệ	25/09/1993	Nữ	3618	121	7,1	2,89	Khá	Ngành Luật
807	361848	Nguyễn Bích	Huệ	13/03/1993	Nữ	3618	120	7,02	2,85	Khá	Ngành Luật
808	361835	Trần Thị	Huệ	26/05/1992	Nữ	3618	120	7,82	3,25	Giỏi	Ngành Luật
809	361837	Phùng Ngọc	Huyền	16/10/1993	Nữ	3618	121	7,42	3,1	Khá	Ngành Luật
810	361868	Đinh Thị Quỳnh	Hương	05/04/1993	Nữ	3618	120	7,53	3,11	Khá	Ngành Luật
811	361826	Trần Thị	Hương	20/01/1993	Nữ	3618	121	6,8	2,71	Khá	Ngành Luật
812	361841	Vũ Mai	Lê	25/05/1993	Nữ	3618	121	7,11	2,93	Khá	Ngành Luật
813	361828	Trịnh Thị Kim	Liên	16/05/1993	Nữ	3618	120	7,56	3,14	Khá	Ngành Luật
814	361851	Nguyễn Thị Sao	Mai	21/08/1993	Nữ	3618	121	7	2,84	Khá	Ngành Luật
815	361803	Quàng Thị	Miến	10/10/1992	Nữ	3618	121	7,2	2,95	Khá	Ngành Luật
816	361802	Hoàng Thị	Ngà	06/03/1993	Nữ	3618	121	7,07	2,89	Khá	Ngành Luật
817	361839	Dương Minh	Nghĩa	05/10/1993	Nam	3618	120	6,95	2,76	Khá	Ngành Luật
818	361816	Hoàng Thị	Ngoan	16/09/1992	Nữ	3618	120	6,96	2,82	Khá	Ngành Luật
819	361809	Đỗ Thị	Ngọc	17/04/1993	Nữ	3618	121	6,56	2,48	Trung bình	Ngành Luật
820	361861	Nghiêm Bảo	Ngọc	12/05/1993	Nữ	3618	120	7,1	2,9	Khá	Ngành Luật
821	361818	Phạm Hồng	Ngọc	04/12/1993	Nữ	3618	124	7,64	3,2	Giỏi	Ngành Luật
822	361853	Trần Thế	Ngọc	26/09/1993	Nam	3618	121	6,83	2,71	Khá	Ngành Luật
823	361819	Phan Thị	Nhung	26/05/1993	Nữ	3618	121	6,88	2,75	Khá	Ngành Luật
824	361834	Lê Thị Hương	Nhụy	01/12/1993	Nữ	3618	120	7,24	2,99	Khá	Ngành Luật
825	361827	Phạm Ngọc	Phú	18/08/1993	Nam	3618	123	7,01	2,81	Khá	Ngành Luật
826	361801	Hoàng Thị	Phượng	07/04/1993	Nữ	3618	121	7,04	2,87	Khá	Ngành Luật
827	361253	Lê Đức	Sơn	02/11/1993	Nam	3618	123	7,72	3,3	Giỏi	Ngành Luật
828	361852	Trần Thị Mai	Sương	23/03/1993	Nữ	3618	121	7,72	3,24	Giỏi	Ngành Luật
829	361850	Vũ Thị Phương	Thao	15/10/1992	Nữ	3618	124	7,6	3,19	Khá	Ngành Luật
830	361831	Nguyễn Thị	Thuận	18/06/1993	Nữ	3618	121	6,88	2,77	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
831	361817	Hoàng Thị	Thuý	12/02/1993	Nữ	3618	122	7,61	3,19	Khá	Ngành Luật
832	361820	Phí Thị	Trang	12/06/1993	Nữ	3618	122	7,75	3,23	Giỏi	Ngành Luật
833	361860	Quách Huyền	Trang	29/09/1993	Nữ	3618	128	7,31	2,97	Khá	Ngành Luật
834	361806	Trương Hiền	Trang	17/10/1993	Nữ	3618	122	6,73	2,67	Khá	Ngành Luật
835	361804	Trương Thị	Trâm	27/06/1992	Nam	3618	120	6,34	2,37	Trung bình	Ngành Luật
836	361858	Nguyễn Thị Tổ	Uyên	04/10/1993	Nữ	3618	122	6,88	2,73	Khá	Ngành Luật
837	361865	Nguyễn Thị	Vượng	06/10/1993	Nữ	3618	122	7,03	2,82	Khá	Ngành Luật
838	361857	Lê Thị	Yên	28/06/1993	Nữ	3618	124	7,85	3,31	Giỏi	Ngành Luật
839	361953	Nguyễn Thị Thuý	An	23/06/1993	Nữ	3619	121	7,38	3,03	Khá	Ngành Luật
840	361968	Quách Vũ Trâm	Anh	11/03/1993	Nữ	3619	122	6,93	2,77	Khá	Ngành Luật
841	361947	Trần Thị Ngọc	Cầm	23/11/1992	Nữ	3619	120	7,22	2,98	Khá	Ngành Luật
842	361903	Lầu A	Chua	11/08/1991	Nam	3619	124	6,64	2,55	Khá	Ngành Luật
843	361904	Đặng Thị Kim	Chung	31/10/1993	Nữ	3619	120	7,36	3,05	Khá	Ngành Luật
844	361945	Nguyễn Ngọc	Chung	11/04/1992	Nam	3619	120	6,79	2,67	Khá	Ngành Luật
845	361909	Sông A	Chư	12/08/1989	Nam	3619	126	6,23	2,29	Trung bình	Ngành Luật
846	361924	Lù A	Cửa	08/02/1990	Nam	3619	122	5,94	2,06	Trung bình	Ngành Luật
847	361937	Phạm Thị	Dung	03/12/1992	Nữ	3619	130	7,72	3,21	Giỏi	Ngành Luật
848	361915	Nguyễn Thị Thủy	Dương	01/10/1993	Nữ	3619	120	6,93	2,77	Khá	Ngành Luật
849	361940	Trần Thành	Đạt	19/03/1993	Nam	3619	121	6,74	2,63	Khá	Ngành Luật
850	361912	Lê Minh	Đức	12/10/1993	Nam	3619	121	7,73	3,24	Giỏi	Ngành Luật
851	361918	Nguyễn Thị	Giang	14/09/1992	Nữ	3619	122	6,82	2,66	Khá	Ngành Luật
852	361938	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/05/1993	Nữ	3619	122	7,03	2,85	Khá	Ngành Luật
853	361935	Trần Ngọc	Hà	06/06/1993	Nữ	3619	121	7,08	2,84	Khá	Ngành Luật
854	361951	Lê Việt	Hoà	22/09/1993	Nữ	3619	120	7,79	3,27	Giỏi	Ngành Luật
855	361941	Phạm Thị Thanh	Huệ	26/09/1993	Nữ	3619	122	7,39	3,07	Khá	Ngành Luật
856	361908	Nguyễn Thị	Huyền	25/12/1992	Nữ	3619	121	6,77	2,68	Khá	Ngành Luật
857	361958	Nguyễn Thu	Huyền	22/09/1992	Nữ	3619	122	7,49	3,11	Khá	Ngành Luật
858	361914	Quan Thị Mai	Hương	16/07/1993	Nữ	3619	123	8,04	3,43	Giỏi	Ngành Luật
859	361925	Nguyễn Văn	Khanh	20/10/1993	Nam	3619	122	6,67	2,58	Khá	Ngành Luật
860	361933	Phạm Thị	Liều	01/12/1993	Nữ	3619	127	7,78	3,34	Giỏi	Ngành Luật
861	361911	Nguyễn Thị Thủy	Linh	24/07/1993	Nữ	3619	123	6,95	2,82	Khá	Ngành Luật
862	361965	Trần Thị Mỹ	Linh	02/08/1993	Nữ	3619	120	7,6	3,14	Khá	Ngành Luật
863	361906	Bùi Thắng	Lợi	22/05/1993	Nam	3619	120	7,09	2,92	Khá	Ngành Luật
864	361919	Vì Thị Minh	Lý	03/09/1992	Nữ	3619	122	7,28	2,98	Khá	Ngành Luật
865	361943	Trần Thị	Mai	12/06/1993	Nữ	3619	122	7,63	3,16	Khá	Ngành Luật
866	361966	Đặng Phương	Nga	05/12/1993	Nữ	3619	121	7,41	3	Khá	Ngành Luật
867	361901	Hoàng Thị	Ngân	25/12/1992	Nữ	3619	121	6,87	2,71	Khá	Ngành Luật
868	361917	Ngân Thị	Ngoan	25/05/1993	Nữ	3619	121	6,84	2,7	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
869	361923	Lục Thị ánh	Nguyệt	05/08/1991	Nữ	3619	122	6,87	2,72	Khá	Ngành Luật
870	361920	Phạm Hồng	Nhung	24/12/1993	Nữ	3619	122	6,96	2,8	Khá	Ngành Luật
871	361950	Đỗ Kim	Oanh	17/06/1993	Nữ	3619	122	7,07	2,85	Khá	Ngành Luật
872	361970	Nguyễn Thị Thiện	Phúc	02/08/1993	Nữ	3619	120	7,34	3,01	Khá	Ngành Luật
873	361926	Phạm Thị	Phương	12/06/1993	Nữ	3619	120	7,73	3,23	Giỏi	Ngành Luật
874	361956	Nguyễn Thị	Quyên	03/05/1993	Nữ	3619	121	7,23	2,96	Khá	Ngành Luật
875	361955	Phạm Thị Phương	Thanh	23/05/1993	Nữ	3619	122	7,62	3,18	Khá	Ngành Luật
876	361922	Vì Đức	Thanh	04/04/1992	Nam	3619	122	6,84	2,69	Khá	Ngành Luật
877	361954	Nguyễn Thị	Thao	27/02/1992	Nữ	3619	120	6,92	2,73	Khá	Ngành Luật
878	361967	Nguyễn Thu	Thảo	10/11/1992	Nữ	3619	121	7,56	3,14	Khá	Ngành Luật
879	361149	Nguyễn Thị	Thắm	26/03/1993	Nữ	3619	123	7,68	3,22	Giỏi	Ngành Luật
880	361949	Trần Thị	Thuận	22/09/1993	Nữ	3619	120	6,9	2,77	Khá	Ngành Luật
881	361952	Đàm Thị Minh	Thúy	19/09/1993	Nữ	3619	125	7,38	3,08	Khá	Ngành Luật
882	361969	Trần Bích	Vân	07/09/1993	Nữ	3619	122	7,49	3,08	Khá	Ngành Luật
883	361905	La Thị	Vê	15/05/1993	Nữ	3619	120	6,98	2,76	Khá	Ngành Luật
884	361959	Nguyễn Thành	Vũ	24/07/1993	Nam	3619	120	6,65	2,56	Khá	Ngành Luật
885	361946	Hứa Hải	Yến	11/02/1993	Nữ	3619	122	7,32	3,01	Khá	Ngành Luật
886	361962	Nguyễn Thị Bảo	Yến	25/08/1993	Nữ	3619	121	7,58	3,16	Khá	Ngành Luật
887	361927	Phạm Bảo	Yến	02/09/1993	Nữ	3619	133	7,37	3,04	Khá	Ngành Luật
888	362033	Đoàn Ngọc	Anh	17/10/1993	Nữ	3620	120	7,04	2,86	Khá	Ngành Luật
889	362004	Hoàng Thị Lan	Anh	27/06/1992	Nam	3620	121	6,75	2,64	Khá	Ngành Luật
890	362042	Nguyễn Hải	Anh	13/10/1993	Nữ	3620	121	7,21	2,88	Khá	Ngành Luật
891	362055	Phạm Thị Ngọc	Chinh	28/04/1993	Nữ	3620	123	6,97	2,79	Khá	Ngành Luật
892	362050	Phạm Thị Tuyết	Chinh	13/04/1993	Nữ	3620	121	8	3,43	Giỏi	Ngành Luật
893	362009	Vì Chứ	Dinh	15/02/1991	Nam	3620	120	6,03	2,13	Trung bình	Ngành Luật
894	362054	Nguyễn Mỹ	Duyên	06/10/1993	Nữ	3620	120	7,93	3,35	Giỏi	Ngành Luật
895	362024	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	14/04/1993	Nữ	3620	120	7,36	2,96	Khá	Ngành Luật
896	362020	Nông Thị	Đậm	25/04/1993	Nữ	3620	122	7	2,84	Khá	Ngành Luật
897	362064	Nguyễn Hữu	Đức	06/01/1993	Nam	3620	121	6,92	2,71	Khá	Ngành Luật
898	362041	Vũ Ngọc	Hà	24/03/1993	Nữ	3620	121	7,19	2,96	Khá	Ngành Luật
899	362001	Vũ Thị	Hải	08/09/1993	Nữ	3620	121	6,89	2,73	Khá	Ngành Luật
900	362003	Diệp Thị Quỳnh	Hoa	27/12/1992	Nữ	3620	121	7,53	3,13	Khá	Ngành Luật
901	362067	Phan Thị Phương	Hoa	03/02/1993	Nữ	3620	121	7,1	2,86	Khá	Ngành Luật
902	362030	Đào Thị Khánh	Hoà	04/12/1993	Nữ	3620	120	7,58	3,15	Khá	Ngành Luật
903	362008	Triệu Văn	Hoàng	28/10/1992	Nam	3620	120	6,64	2,53	Khá	Ngành Luật
904	362051	Phạm Thị	Hồng	30/07/1992	Nữ	3620	120	7,27	3	Khá	Ngành Luật
905	362014	Vũ Thị	Huê	02/08/1993	Nữ	3620	120	7,64	3,19	Khá	Ngành Luật
906	362006	Bùi Thị	Hương	01/09/1993	Nữ	3620	121	7,22	2,95	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
907	362049	Nguyễn Thị Thu	Hương	04/08/1993	Nữ	3620	121	7,3	3,02	Khá	Ngành Luật
908	362010	Triệu Văn	Khang	06/12/1993	Nam	3620	128	6,11	2,25	Trung bình	Ngành Luật
909	362036	Nguyễn Hải	Loan	02/12/1993	Nữ	3620	120	6,89	2,73	Khá	Ngành Luật
910	362057	Hà Quang	Lộc	05/04/1991	Nam	3620	124	6,92	2,66	Khá	Ngành Luật
911	362017	Khúc Thị	Lý	10/11/1992	Nam	3620	120	6,87	2,74	Khá	Ngành Luật
912	362039	Đỗ Thị	Nga	24/11/1993	Nữ	3620	121	7,41	3	Khá	Ngành Luật
913	362022	Lương Thị	Sao	02/09/1992	Nữ	3620	120	7,27	3,01	Khá	Ngành Luật
914	362012	Quách Thị	Tài	15/02/1992	Nữ	3620	123	6,87	2,79	Khá	Ngành Luật
915	362027	Bùi Thị	Thanh	15/02/1992	Nữ	3620	120	7,17	2,93	Khá	Ngành Luật
916	362007	Trần Thị	Thắm	08/08/1993	Nữ	3620	120	7,37	3,06	Khá	Ngành Luật
917	362026	Võ Thị	Thơ	20/11/1992	Nữ	3620	121	7,04	2,84	Khá	Ngành Luật
918	362060	Phạm Thị	Thu	15/10/1992	Nữ	3620	121	7,12	2,95	Khá	Ngành Luật
919	362052	Nguyễn Thị	Thùy	04/01/1993	Nữ	3620	124	7,61	3,16	Khá	Ngành Luật
920	362025	Trương Thị Thu	Trang	15/10/1993	Nữ	3620	121	7,01	2,84	Khá	Ngành Luật
921	362015	Lù A	Trừ	15/07/1992	Nam	3620	124	6,5	2,46	Trung bình	Ngành Luật
922	362029	Nguyễn Thị	Tuyết	03/04/1993	Nữ	3620	121	7,43	3,1	Khá	Ngành Luật
923	362062	Nguyễn Thị	Tươi	27/02/1993	Nữ	3620	120	7,5	3,15	Khá	Ngành Luật
924	362040	Trần Thị	Uyên	29/09/1993	Nữ	3620	121	7,11	2,92	Khá	Ngành Luật
925	362032	Nguyễn Thị	Vân	01/06/1993	Nữ	3620	120	7,35	3,01	Khá	Ngành Luật
926	362128	Đỗ Việt	Anh	29/03/1993	Nam	3621	121	6,94	2,8	Khá	Ngành Luật
927	362141	Mai Thị Lan	Anh	27/12/1993	Nữ	3621	123	7,42	3,1	Khá	Ngành Luật
928	362102	Ngân Thị	Bùi	19/08/1992	Nam	3621	120	6,98	2,8	Khá	Ngành Luật
929	362134	Nguyễn Thị	Dương	03/10/1993	Nữ	3621	121	7,53	3,12	Khá	Ngành Luật
930	362145	Lê Thị	Đào	14/11/1993	Nữ	3621	121	7,56	3,18	Khá	Ngành Luật
931	362150	Đinh Nho	Hoàng	21/02/1993	Nam	3621	121	7	2,83	Khá	Ngành Luật
932	362133	Nguyễn Thị	Huế	27/12/1993	Nữ	3621	122	7,35	2,96	Khá	Ngành Luật
933	362132	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	01/06/1993	Nữ	3621	121	7,63	3,22	Giỏi	Ngành Luật
934	362127	Bùi Thị	Hương	29/03/1993	Nữ	3621	123	7,7	3,22	Giỏi	Ngành Luật
935	362136	Hoàng Thị	Hường	10/08/1992	Nữ	3621	122	6,63	2,58	Khá	Ngành Luật
936	362125	Nguyễn Thị	Kế	19/07/1993	Nữ	3621	123	7,39	3,05	Khá	Ngành Luật
937	362113	Nguyễn Thị	Khảm	08/04/1992	Nam	3621	121	6,78	2,68	Khá	Ngành Luật
938	362104	Phạm Trung	Kiên	08/01/1993	Nam	3621	121	7,84	3,31	Giỏi	Ngành Luật
939	362103	Trương Thị	Kiều	13/08/1992	Nữ	3621	123	6,58	2,53	Khá	Ngành Luật
940	362156	Dương Khánh	Linh	12/09/1993	Nữ	3621	126	7,13	2,9	Khá	Ngành Luật
941	362142	Phạm Thùy	Linh	13/02/1993	Nữ	3621	122	7,04	2,88	Khá	Ngành Luật
942	362112	Phùng Thị Thùy	Linh	09/12/1993	Nữ	3621	121	7,13	2,97	Khá	Ngành Luật
943	362137	Nguyễn Thị Hà	Lương	20/04/1993	Nữ	3621	122	7,61	3,17	Khá	Ngành Luật
944	362121	Quách Thị Ngọc	Mai	10/05/1993	Nữ	3621	122	6,95	2,83	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
945	362167	Đặng Quang	Minh	14/11/1991	Nam	3621	121	6,59	2,57	Khá	Ngành Luật
946	362101	Lê Trọng	Minh	23/11/1993	Nam	3621	122	7,33	3,06	Khá	Ngành Luật
947	362168	Trần Hải	Nam	01/07/1993	Nam	3621	121	6,99	2,84	Khá	Ngành Luật
948	362119	Đỗ Trọng	Ngọc	13/06/1993	Nam	3621	121	6,97	2,81	Khá	Ngành Luật
949	362147	Nguyễn Thị	Ngọc	20/02/1993	Nữ	3621	120	7,22	2,95	Khá	Ngành Luật
950	362146	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/06/1993	Nữ	3621	123	6,84	2,67	Khá	Ngành Luật
951	362108	Ninh Thị	Nhung	09/11/1993	Nữ	3621	123	7,4	2,98	Khá	Ngành Luật
952	362129	Đỗ Thị	Oanh	05/10/1993	Nữ	3621	122	7,21	3,02	Khá	Ngành Luật
953	362161	Lê Thị Hồng	Phượng	24/01/1993	Nữ	3621	121	6,84	2,71	Khá	Ngành Luật
954	362117	Nguyễn Thị	Quyên	05/09/1993	Nữ	3621	120	7,13	2,93	Khá	Ngành Luật
955	362111	Nông Thị	Quyên	08/08/1993	Nữ	3621	124	6,85	2,71	Khá	Ngành Luật
956	362158	Tổng Hà	Thu	24/04/1993	Nữ	3621	122	6,94	2,76	Khá	Ngành Luật
957	362107	Trương Thị	Thủy	06/11/1993	Nữ	3621	122	7,61	3,17	Khá	Ngành Luật
958	362164	Đào Thu Hà	Trang	10/05/1993	Nữ	3621	120	6,81	2,66	Khá	Ngành Luật
959	362130	Mai Thị Thu	Trang	28/08/1992	Nữ	3621	122	6,61	2,63	Khá	Ngành Luật
960	362110	Ngân Thị	Trang	24/02/1992	Nữ	3621	125	6,81	2,7	Khá	Ngành Luật
961	362126	Vũ Thị Huyền	Trang	23/09/1993	Nữ	3621	121	7,55	3,12	Khá	Ngành Luật
962	362116	Liêu Đình	Tuế	11/06/1992	Nam	3621	124	6,45	2,45	Trung bình	Ngành Luật
963	362131	Phạm Việt	Tùng	11/08/1993	Nam	3621	121	6,83	2,74	Khá	Ngành Luật
964	362148	Mạc Hoàng	Việt	30/05/1993	Nam	3621	122	7,07	2,86	Khá	Ngành Luật
965	362106	Vũ Thị	Xuân	28/05/1992	Nữ	3621	121	6,57	2,5	Khá	Ngành Luật
966	362268	Nguyễn Thị Kim	Anh	15/07/1993	Nữ	3622	121	7,09	2,86	Khá	Ngành Luật
967	362227	Nguyễn Thị Vân	Anh	21/03/1993	Nữ	3622	124	7,52	3,12	Khá	Ngành Luật
968	362246	Nguyễn Thị	Bình	05/01/1993	Nữ	3622	121	7,05	2,8	Khá	Ngành Luật
969	362250	Phạm Vũ	Dũng	12/05/1993	Nam	3622	121	6,81	2,67	Khá	Ngành Luật
970	362235	Hà Thị	Giáng	09/01/1992	Nữ	3622	120	7,59	3,17	Khá	Ngành Luật
971	362260	Phan Thị Thu	Hiền	24/07/1993	Nữ	3622	120	7,02	2,86	Khá	Ngành Luật
972	362256	Trần Trung	Hiếu	05/06/1993	Nam	3622	120	6,98	2,83	Khá	Ngành Luật
973	362249	Nguyễn Thị	Hoa	16/08/1993	Nữ	3622	120	7,35	3,02	Khá	Ngành Luật
974	362218	Hoàng Thuý	Hoà	19/10/1993	Nữ	3622	121	7,2	2,95	Khá	Ngành Luật
975	362214	Phạm Thị	Hoàn	20/02/1993	Nữ	3622	121	7,07	2,9	Khá	Ngành Luật
976	362261	Lê Tiến	Hùng	19/10/1993	Nam	3622	121	6,86	2,71	Khá	Ngành Luật
977	362263	Lê Văn	Hùng	05/09/1993	Nam	3622	121	7,57	3,17	Khá	Ngành Luật
978	362229	Hồ Thị Khánh	Huyền	26/04/1993	Nữ	3622	121	7,13	2,87	Khá	Ngành Luật
979	362231	Phạm Thị Phương	Huyền	26/12/1993	Nữ	3622	121	7,45	3,08	Khá	Ngành Luật
980	362238	Bùi Thanh	Hương	19/12/1993	Nữ	3622	121	7,78	3,28	Giỏi	Ngành Luật
981	362264	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	17/08/1993	Nữ	3622	125	7,22	2,93	Khá	Ngành Luật
982	362257	Trần Thị Thuý	Linh	30/11/1993	Nữ	3622	122	7,2	2,95	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
983	362221	Vì Thuỳ	Linh	22/02/1993	Nữ	3622	120	7,08	2,88	Khá	Ngành Luật
984	362269	Nguyễn Thành	Luân	20/06/1992	Nam	3622	121	8,15	3,5	Giỏi	Ngành Luật
985	362209	Thào Thị Tuyết	Mai	29/03/1992	Nam	3622	120	7,05	2,82	Khá	Ngành Luật
986	362251	Vũ Phương	Mai	26/04/1993	Nữ	3622	120	6,84	2,71	Khá	Ngành Luật
987	362204	Nông Thị	Minh	15/09/1992	Nữ	3622	120	6,86	2,72	Khá	Ngành Luật
988	362220	Đinh Thuý	Mừng	15/10/1992	Nữ	3622	120	6,69	2,64	Khá	Ngành Luật
989	362236	Phạm Văn	Nam	15/08/1993	Nam	3622	121	6,71	2,64	Khá	Ngành Luật
990	362262	Nguyễn Hà	Ngân	16/11/1993	Nữ	3622	121	6,91	2,79	Khá	Ngành Luật
991	362213	Thân Thực	Ngân	14/07/1993	Nữ	3622	123	6,73	2,59	Khá	Ngành Luật
992	362232	Trần Thị	Ngọc	05/02/1991	Nữ	3622	121	7,04	2,88	Khá	Ngành Luật
993	362215	Trần Thị Hồng	Nhung	17/05/1992	Nữ	3622	121	7,23	2,9	Khá	Ngành Luật
994	362228	Nguyễn Thị	Oanh	02/07/1992	Nữ	3622	121	7,61	3,17	Khá	Ngành Luật
995	362207	Nguyễn Thị Hậu	Phượng	04/09/1993	Nữ	3622	121	7,12	2,91	Khá	Ngành Luật
996	362216	Đoàn Hồng	Quang	08/08/1993	Nam	3622	120	7,11	2,93	Khá	Ngành Luật
997	362234	Nguyễn Thị	Quyên	04/01/1993	Nữ	3622	121	7,31	2,99	Khá	Ngành Luật
998	362222	Nguyễn Thị	Quỳnh	04/10/1993	Nữ	3622	121	6,98	2,85	Khá	Ngành Luật
999	362205	Lê Thanh	Sơn	09/08/1993	Nam	3622	120	6,63	2,54	Khá	Ngành Luật
1000	362265	Trần Anh	Sơn	19/11/1993	Nam	3622	120	7,44	3,09	Khá	Ngành Luật
1001	362255	Lê Thị Thanh	Tâm	02/11/1993	Nữ	3622	120	7,13	2,95	Khá	Ngành Luật
1002	362247	Phạm Phương	Thảo	07/01/1993	Nữ	3622	120	7,34	3,02	Khá	Ngành Luật
1003	362210	Đinh Thị	Thắm	14/04/1993	Nữ	3622	121	7,05	2,88	Khá	Ngành Luật
1004	362254	Nguyễn Đức	Thắng	11/09/1993	Nam	3622	120	6,83	2,69	Khá	Ngành Luật
1005	362225	Mai Thị	Thuỳ	23/06/1993	Nữ	3622	120	6,98	2,76	Khá	Ngành Luật
1006	362244	Trịnh Thị	Thuý	02/06/1993	Nữ	3622	122	7,41	3,04	Khá	Ngành Luật
1007	362241	Phùng Văn	Tiến	16/10/1993	Nam	3622	120	6,83	2,68	Khá	Ngành Luật
1008	362211	Hoàng Thị Thuỳ	Trang	10/08/1993	Nữ	3622	122	6,94	2,82	Khá	Ngành Luật
1009	362267	Nguyễn Minh	Trang	26/01/1993	Nữ	3622	123	7,02	2,79	Khá	Ngành Luật
1010	362242	Nguyễn Thùy	Trang	04/04/1993	Nữ	3622	123	7,49	3,13	Khá	Ngành Luật
1011	362212	Vũ Thị Mai	Trang	09/09/1993	Nữ	3622	121	6,97	2,81	Khá	Ngành Luật
1012	362258	Đào Thị Tú	Uyên	18/09/1993	Nữ	3622	121	7,7	3,27	Giỏi	Ngành Luật
1013	362217	Nguyễn Hồng	Vân	29/11/1993	Nữ	3622	122	6,51	2,45	Trung bình	Ngành Luật
1014	362243	Nguyễn Thị	Vân	12/08/1993	Nữ	3622	121	7,16	2,93	Khá	Ngành Luật
1015	362208	Triệu Thị	Vinh	05/07/1992	Nam	3622	122	6,59	2,53	Khá	Ngành Luật
1016	362253	Trương Thị Lê	Vy	02/11/1993	Nữ	3622	122	7,27	2,96	Khá	Ngành Luật
1017	362203	Hoàng Hải	Yên	06/05/1993	Nữ	3622	122	6,85	2,72	Khá	Ngành Luật
1018	362237	Hoàng Thị	Yên	23/04/1993	Nữ	3622	120	7,2	2,93	Khá	Ngành Luật
1019	362245	Nông Thị Hoàng	Yên	18/09/1992	Nữ	3622	120	7,47	3,03	Khá	Ngành Luật
1020	362322	Vương Việt	Dũng	30/12/1993	Nam	3623	120	6,9	2,75	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1021	362358	Phạm Thuỳ	Dương	23/07/1993	Nữ	3623	121	6,7	2,64	Khá	Ngành Luật
1022	362306	Bê Thị Anh	Đào	19/02/1992	Nam	3623	121	7,14	2,93	Khá	Ngành Luật
1023	362310	Ma Văn	Điện	28/12/1992	Nam	3623	121	7,39	3,06	Khá	Ngành Luật
1024	362331	Đặng Thị Phương	Đồng	25/07/1993	Nữ	3623	120	7,03	2,89	Khá	Ngành Luật
1025	362337	Nguyễn Hiền	Giang	27/09/1993	Nữ	3623	122	7,48	3,1	Khá	Ngành Luật
1026	362302	Phùng Thị	Hậu	10/05/1989	Nam	3623	120	6,62	2,58	Khá	Ngành Luật
1027	362308	Hoàng Thị Quỳnh	Hoa	20/04/1992	Nam	3623	120	7,03	2,85	Khá	Ngành Luật
1028	362309	Ngọc Thị Mai	Hoa	12/07/1993	Nữ	3623	122	7,04	2,85	Khá	Ngành Luật
1029	362324	Nông Thanh	Hòa	01/07/1992	Nam	3623	120	6,85	2,73	Khá	Ngành Luật
1030	362311	Đào Thị Thuý	Hồng	04/09/1992	Nữ	3623	122	7,45	3,09	Khá	Ngành Luật
1031	362318	Trần Thị Thu	Hồng	20/05/1993	Nữ	3623	122	7,15	2,92	Khá	Ngành Luật
1032	362344	Hoàng Thị Minh	Huệ	17/11/1993	Nữ	3623	122	7,4	2,97	Khá	Ngành Luật
1033	362323	Nguyễn Thế	Hùng	14/10/1993	Nam	3623	121	7,54	3,12	Khá	Ngành Luật
1034	362327	Trần Thị	Hương	24/12/1993	Nữ	3623	123	7,38	3,01	Khá	Ngành Luật
1035	362349	Nguyễn Ngọc	Khánh	04/09/1993	Nam	3623	120	7,53	3,15	Khá	Ngành Luật
1036	362312	Lữ Thị Hồng	Lâm	07/02/1991	Nam	3623	121	6,89	2,73	Khá	Ngành Luật
1037	362332	Lương Thị	Lệ	30/06/1993	Nữ	3623	121	6,77	2,67	Khá	Ngành Luật
1038	362320	Hoàng Diệu	Linh	18/03/1993	Nữ	3623	124	7,34	2,99	Khá	Ngành Luật
1039	362354	Nguyễn Mậu	Linh	31/01/1993	Nam	3623	122	6,88	2,75	Khá	Ngành Luật
1040	362351	Nguyễn Thị Khánh	Linh	20/12/1993	Nữ	3623	125	7,73	3,21	Giỏi	Ngành Luật
1041	362307	Hà Thị Khánh	Ly	22/07/1992	Nữ	3623	122	7,36	3,07	Khá	Ngành Luật
1042	362365	Dương Thùy	Nga	21/02/1993	Nữ	3623	120	7,43	3,03	Khá	Ngành Luật
1043	362340	Nguyễn Thị	Ngân	21/07/1993	Nữ	3623	124	7,32	3,02	Khá	Ngành Luật
1044	362326	Phạm Hồng	Ngân	28/10/1993	Nữ	3623	120	6,95	2,81	Khá	Ngành Luật
1045	362352	Hà Thị	Ngọc	21/07/1993	Nữ	3623	123	7,84	3,3	Giỏi	Ngành Luật
1046	362343	Nguyễn Thị Tổ	Như	07/05/1993	Nữ	3623	120	6,9	2,82	Khá	Ngành Luật
1047	362368	Lương Thị Hà	Phương	06/06/1993	Nữ	3623	123	6,99	2,8	Khá	Ngành Luật
1048	362346	Nguyễn Minh	Phương	02/09/1993	Nữ	3623	122	7,18	2,88	Khá	Ngành Luật
1049	362333	Nguyễn Thị Thúy	Phương	13/06/1993	Nữ	3623	121	7,39	3,06	Khá	Ngành Luật
1050	362357	Nguyễn Thị	Phượng	20/08/1993	Nữ	3623	120	7,45	3,1	Khá	Ngành Luật
1051	362345	Bùi Hồng	Quỳnh	16/03/1993	Nữ	3623	122	7,49	3,09	Khá	Ngành Luật
1052	362361	Võ Duy Kiên	Sơn	11/05/1993	Nam	3623	120	6,67	2,63	Khá	Ngành Luật
1053	362338	Nguyễn Thị	Tâm	03/03/1993	Nữ	3623	120	7,4	3,08	Khá	Ngành Luật
1054	362353	Lưu Việt	Thắng	25/09/1993	Nam	3623	127	6,98	2,74	Khá	Ngành Luật
1055	362336	Phan Duy	Thắng	28/08/1993	Nam	3623	120	7,5	3,14	Khá	Ngành Luật
1056	362321	Quách Thị	Thơ	21/06/1991	Nữ	3623	122	7,11	2,9	Khá	Ngành Luật
1057	362317	Nông Trần	Thu	13/09/1993	Nữ	3623	123	7,47	3,09	Khá	Ngành Luật
1058	362319	Bàn Thị	Thuý	22/10/1992	Nam	3623	123	7,37	3,05	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1059	362339	Trương Thị	Thương	14/01/1993	Nữ	3623	120	7,69	3,25	Giỏi	Ngành Luật
1060	362367	Nguyễn Đăng	Trung	24/10/1993	Nam	3623	122	7,11	2,82	Khá	Ngành Luật
1061	362305	Hoàng Doãn	Tuyển	08/05/1992	Nam	3623	124	6,19	2,22	Trung bình	Ngành Luật
1062	362366	Đỗ Thị Hải	Yến	05/08/1993	Nữ	3623	121	6,71	2,57	Khá	Ngành Luật
1063	362451	Đặng Hoàng	Anh	04/12/1992	Nữ	3624	132	7,33	3	Khá	Ngành Luật
1064	362454	Tạ Thị Vân	Anh	08/08/1993	Nữ	3624	121	7,63	3,19	Khá	Ngành Luật
1065	362452	Vũ Hoàng Ngọc	Anh	09/11/1993	Nữ	3624	123	7,04	2,85	Khá	Ngành Luật
1066	362468	Nguyễn Ngọc	ánh	24/04/1993	Nữ	3624	121	7,04	2,78	Khá	Ngành Luật
1067	362401	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/03/1993	Nữ	3624	121	6,87	2,75	Khá	Ngành Luật
1068	362403	Chang A	Dì	23/09/1985	Nam	3624	122	6,28	2,31	Trung bình	Ngành Luật
1069	362462	Nguyễn Thị	Duyên	24/07/1993	Nữ	3624	122	6,62	2,57	Khá	Ngành Luật
1070	362457	Cao Thu	Hằng	07/02/1993	Nữ	3624	120	7,05	2,9	Khá	Ngành Luật
1071	362416	Lê Thị	Hằng	11/01/1993	Nữ	3624	121	7,03	2,88	Khá	Ngành Luật
1072	362435	Nguyễn Khắc	Hân	23/03/1993	Nam	3624	120	7,04	2,88	Khá	Ngành Luật
1073	362440	Hoàng Thị Thu	Hiền	19/12/1993	Nữ	3624	121	7,35	3,01	Khá	Ngành Luật
1074	362447	Lê Phương	Hoa	04/07/1993	Nữ	3624	120	7,59	3,15	Khá	Ngành Luật
1075	362429	Nguyễn Thị	Huệ	22/04/1993	Nữ	3624	121	7,06	2,83	Khá	Ngành Luật
1076	362461	Lê Thị Thu	Huyền	09/11/1993	Nữ	3624	121	6,95	2,81	Khá	Ngành Luật
1077	362423	Đặng Thị	Hương	30/10/1991	Nữ	3624	121	6,95	2,79	Khá	Ngành Luật
1078	362412	Hoàng Thuỳ	Lan	07/04/1992	Nam	3624	122	6,77	2,69	Khá	Ngành Luật
1079	362407	Vũ Thuỳ	Linh	11/03/1993	Nữ	3624	121	7,02	2,84	Khá	Ngành Luật
1080	362439	Phan Thị	Lý	17/12/1992	Nữ	3624	120	7,33	3,02	Khá	Ngành Luật
1081	362453	Bùi Ngọc	Mai	06/05/1993	Nữ	3624	120	6,94	2,85	Khá	Ngành Luật
1082	362430	Nguyễn Kim	Ngân	30/01/1993	Nữ	3624	120	7,59	3,14	Khá	Ngành Luật
1083	362448	Chu Bích	Ngọc	03/11/1993	Nữ	3624	120	7,38	3,04	Khá	Ngành Luật
1084	362458	Nguyễn Phan Huyền	Ngọc	31/08/1993	Nữ	3624	120	6,87	2,75	Khá	Ngành Luật
1085	362420	Ngô Hạnh	Phương	20/11/1993	Nữ	3624	120	6,66	2,58	Khá	Ngành Luật
1086	362470	Trần Hồng	Quân	02/04/1993	Nam	3624	121	6,39	2,39	Trung bình	Ngành Luật
1087	362404	Dương Minh	Tâm	01/09/1993	Nữ	3624	121	7,06	2,91	Khá	Ngành Luật
1088	362419	La Thị	Thảo	07/03/1993	Nữ	3624	120	6,88	2,76	Khá	Ngành Luật
1089	362446	Nguyễn Thu	Thảo	27/01/1994	Nữ	3624	123	7,44	3,04	Khá	Ngành Luật
1090	362467	Lê Đình	Thắng	05/04/1993	Nam	3624	123	6,65	2,56	Khá	Ngành Luật
1091	362455	Hoàng Hữu	Thông	24/12/1993	Nam	3624	122	6,83	2,68	Khá	Ngành Luật
1092	362410	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	13/12/1992	Nữ	3624	121	6,91	2,79	Khá	Ngành Luật
1093	362427	Phan Thị Thanh	Thuỷ	18/08/1993	Nữ	3624	121	6,7	2,58	Khá	Ngành Luật
1094	362438	Nguyễn Thị	Thương	04/07/1993	Nữ	3624	129	7,47	3,11	Khá	Ngành Luật
1095	362444	Chu Thị Huyền	Trang	21/12/1993	Nữ	3624	121	7,56	3,09	Khá	Ngành Luật
1096	362434	Nguyễn Trí	Tuấn	26/06/1993	Nam	3624	123	7,56	3,15	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1097	362408	Trần Văn	Vinh	26/06/1991	Nam	3624	123	6,66	2,59	Khá	Ngành Luật
1098	362432	Nguyễn Tiến	Vượng	27/11/1991	Nam	3624	125	6,56	2,52	Khá	Ngành Luật
1099	362414	Phạm Hải	Yến	29/11/1993	Nữ	3624	123	7,71	3,22	Giỏi	Ngành Luật
1100	362581	Bùi Bảo	Anh	24/08/1993	Nam	3625	127	7,67	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1101	362586	Đỗ Hoàng	Anh	31/03/1993	Nữ	3625	127	7,72	3,21	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1102	362540	Đỗ Thị Vân	Anh	04/07/1993	Nữ	3625	127	7,57	3,16	Khá	Ngành Luật TMQT
1103	362579	Lưu Thị Lan	Anh	16/02/1993	Nữ	3625	127	7,86	3,32	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1104	362560	Nguyễn Diệu	Anh	17/04/1993	Nữ	3625	127	7,42	3,07	Khá	Ngành Luật TMQT
1105	362566	Nguyễn Kim	Anh	13/09/1993	Nữ	3625	127	7,82	3,35	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1106	362515	Trần Đào Ngọc	Anh	10/09/1993	Nữ	3625	127	6,92	2,77	Khá	Ngành Luật TMQT
1107	362503	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	18/02/1993	Nữ	3625	127	7,73	3,26	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1108	362576	Lê Minh Yên	Chi	15/11/1993	Nữ	3625	127	8,01	3,46	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1109	362533	Lê Thị	Dung	20/08/1993	Nữ	3625	127	7,03	2,83	Khá	Ngành Luật TMQT
1110	362536	Vũ Phương	Dung	23/06/1993	Nữ	3625	127	6,97	2,83	Khá	Ngành Luật TMQT
1111	362561	Nguyễn Ngọc Hồng	Dương	02/09/1993	Nữ	3625	127	8,2	3,53	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1112	362518	Đỗ Thị	Đào	05/06/1993	Nữ	3625	127	7,83	3,3	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1113	362573	Trần Quốc	Đạt	06/10/1993	Nam	3625	127	7,88	3,36	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1114	362575	Nguyễn Minh Sơn	Hà	09/09/1993	Nam	3625	127	7,68	3,23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1115	362554	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	11/03/1993	Nữ	3625	127	7,67	3,21	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1116	362580	Trần Phan Mỹ	Hạnh	14/12/1993	Nữ	3625	127	7,76	3,27	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1117	362524	Vũ Thị Thu	Hằng	04/08/1993	Nữ	3625	127	7,33	3,02	Khá	Ngành Luật TMQT
1118	362549	Nguyễn Minh	Huyền	06/01/1993	Nữ	3625	127	7,71	3,23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1119	362529	Phạm Thị Bích	Huyền	25/05/1993	Nữ	3625	127	7,01	2,83	Khá	Ngành Luật TMQT
1120	362519	Nguyễn Thị	Liên	18/02/1993	Nữ	3625	127	7,03	2,83	Khá	Ngành Luật TMQT
1121	362548	Vũ ánh	Liên	12/10/1993	Nữ	3625	127	7,68	3,21	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1122	362543	Lê Thuỳ	Linh	04/03/1993	Nữ	3625	127	7,71	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1123	362546	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	23/08/1993	Nữ	3625	127	7,73	3,25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1124	362542	Trần Hạnh	Linh	27/01/1993	Nữ	3625	127	7,46	3,12	Khá	Ngành Luật TMQT
1125	362512	Vũ Nhật	Linh	28/11/1993	Nữ	3625	127	6,97	2,8	Khá	Ngành Luật TMQT
1126	362537	Nguyễn Thị	Loan	19/12/1991	Nữ	3625	127	7,4	3,04	Khá	Ngành Luật TMQT
1127	362585	Nguyễn Ngọc	Mai	13/12/1993	Nữ	3625	127	7,5	3,13	Khá	Ngành Luật TMQT
1128	362584	Nguyễn Hằng	Nga	16/10/1993	Nữ	3625	127	7,79	3,32	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1129	362532	Bùi Hồng	Ngọc	02/12/1993	Nữ	3625	127	7,34	3,06	Khá	Ngành Luật TMQT
1130	362508	Đào Hồng	Ngọc	17/12/1993	Nữ	3625	127	7,06	2,84	Khá	Ngành Luật TMQT
1131	362551	Lê Hồng	Ngọc	31/05/1993	Nữ	3625	127	7,58	3,17	Khá	Ngành Luật TMQT
1132	362501	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/06/1993	Nữ	3625	127	7,48	3,08	Khá	Ngành Luật TMQT
1133	362516	Đoàn Thị	Phương	10/10/1993	Nữ	3625	127	6,94	2,79	Khá	Ngành Luật TMQT
1134	362565	Ngô Thị Mai	Quý	15/10/1993	Nữ	3625	127	7,9	3,33	Giỏi	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1135	362572	Đàm Thúy	Quỳnh	20/01/1993	Nữ	3625	127	7,7	3,25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1136	362574	Nguyễn Phương	Thanh	25/09/1993	Nữ	3625	127	7,69	3,24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1137	362592	Nguyễn Trường	Thành	09/12/1993	Nam	3625	127	7,5	3,1	Khá	Ngành Luật TMQT
1138	362538	Vũ Thị Diệu	Thảo	25/12/1993	Nữ	3625	127	7,54	3,16	Khá	Ngành Luật TMQT
1139	362556	Nguyễn Cao	Thắng	29/12/1993	Nam	3625	127	7,7	3,25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1140	362567	Trần Đức	Thịnh	20/09/1993	Nam	3625	127	7,36	3,06	Khá	Ngành Luật TMQT
1141	362555	Nguyễn Hà	Thu	06/05/1993	Nữ	3625	127	7,87	3,3	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1142	362552	Phạm Thu	Thuỷ	26/09/1993	Nữ	3625	127	7,67	3,23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1143	362553	Phạm Ngọc	Thúy	05/04/1993	Nữ	3625	127	7,76	3,28	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1144	362593	Đinh Thu	Trang	17/11/1993	Nữ	3625	127	7,33	3,01	Khá	Ngành Luật TMQT
1145	362557	Đỗ Thuỷ Thanh	Trang	14/02/1993	Nữ	3625	127	7,85	3,34	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1146	362528	Nguyễn Thị	Trang	16/06/1993	Nữ	3625	127	6,83	2,67	Khá	Ngành Luật TMQT
1147	362589	Nguyễn Thị Phương	Trang	10/02/1994	Nữ	3625	127	7,54	3,11	Khá	Ngành Luật TMQT
1148	362525	Nguyễn Thị Vân	Trang	18/04/1993	Nữ	3625	127	6,76	2,62	Khá	Ngành Luật TMQT
1149	362517	Phạm Thu	Trang	29/12/1993	Nữ	3625	127	7,13	2,89	Khá	Ngành Luật TMQT
1150	362590	Lê Minh	Tú	19/10/1993	Nam	3625	127	7,33	3,01	Khá	Ngành Luật TMQT
1151	362558	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	12/04/1993	Nữ	3625	127	7,16	2,94	Khá	Ngành Luật TMQT
1152	362502	Bạch Lâm	Vương	19/08/1993	Nam	3625	127	7,38	3,08	Khá	Ngành Luật TMQT
1153	362620	Nguyễn Thị Thanh	An	23/12/1993	Nữ	3626	127	7,52	3,15	Khá	Ngành Luật TMQT
1154	362643	Bùi Phương	Anh	18/09/1993	Nam	3626	127	6,94	2,77	Khá	Ngành Luật TMQT
1155	362642	Đào Thị Lâm	Anh	08/02/1993	Nữ	3626	127	7,41	3,08	Khá	Ngành Luật TMQT
1156	362630	Đặng Kim	Anh	22/03/1993	Nữ	3626	127	6,74	2,64	Khá	Ngành Luật TMQT
1157	362660	Hà Kiều	Anh	23/12/1993	Nữ	3626	127	8,04	3,4	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1158	362613	Lê Vân	Anh	27/12/1993	Nữ	3626	127	7,05	2,86	Khá	Ngành Luật TMQT
1159	362607	Ngô Kiều	Anh	10/12/1993	Nữ	3626	127	7,26	3	Khá	Ngành Luật TMQT
1160	362661	Nguyễn Duy	Anh	13/06/1993	Nam	3626	127	7,36	3,06	Khá	Ngành Luật TMQT
1161	362673	Nguyễn Quang	Anh	05/05/1993	Nam	3626	127	7,29	2,99	Khá	Ngành Luật TMQT
1162	362647	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/05/1993	Nữ	3626	127	7,04	2,86	Khá	Ngành Luật TMQT
1163	362683	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/08/1993	Nữ	3626	127	7,58	3,17	Khá	Ngành Luật TMQT
1164	362652	Phạm Ngọc	Anh	15/09/1993	Nữ	3626	127	7,45	3,11	Khá	Ngành Luật TMQT
1165	362627	Vũ Thị Trung	Anh	14/10/1993	Nữ	3626	127	7,67	3,25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1166	362679	Trần Quỳnh	Chi	29/11/1993	Nữ	3626	127	7,12	2,88	Khá	Ngành Luật TMQT
1167	362668	Nguyễn Quỳnh	Dung	15/07/1993	Nữ	3626	127	7,64	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1168	362690	Nguyễn Tuấn	Dương	15/12/1991	Nam	3626	127	7,44	3,11	Khá	Ngành Luật TMQT
1169	362655	Nguyễn Hải	Hà	01/10/1993	Nữ	3626	127	7,77	3,24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1170	362678	Nguyễn Hoàng	Hà	11/06/1993	Nữ	3626	127	7,31	3,05	Khá	Ngành Luật TMQT
1171	362640	Nguyễn Thanh	Hà	25/06/1993	Nữ	3626	127	7,57	3,2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1172	362623	Nguyễn Thu	Hà	01/08/1993	Nữ	3626	127	7,31	3,01	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1173	362671	Nguyễn Thúy	Hạnh	04/12/1993	Nữ	3626	127	7,6	3,18	Khá	Ngành Luật TMQT
1174	362681	Đỗ Thu	Hằng	14/03/1993	Nữ	3626	127	7,74	3,26	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1175	362628	Nguyễn Thị	Hiền	09/07/1992	Nữ	3626	127	7,45	3,07	Khá	Ngành Luật TMQT
1176	362688	Phạm Sĩ	Hiển	11/10/1993	Nam	3626	127	7,67	3,22	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1177	362610	Nguyễn Thu	Hương	03/06/1993	Nữ	3626	127	7,51	3,14	Khá	Ngành Luật TMQT
1178	362687	Nông Thị Phương	Joan	21/11/1993	Nữ	3626	127	7,37	3,04	Khá	Ngành Luật TMQT
1179	362645	Đinh Khánh	Lam	29/12/1993	Nam	3626	127	7,59	3,23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1180	362674	Phạm Phương	Lê	04/12/1993	Nữ	3626	127	7,47	3,15	Khá	Ngành Luật TMQT
1181	362650	Đào Thuỳ	Linh	16/06/1993	Nữ	3626	127	7,01	2,82	Khá	Ngành Luật TMQT
1182	362629	Đinh Thị Ngọc	Linh	17/03/1993	Nữ	3626	127	6,65	2,56	Khá	Ngành Luật TMQT
1183	362677	Đỗ Hoàng Mỹ	Linh	12/12/1993	Nữ	3626	127	7,85	3,36	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1184	362686	Vũ Mỹ	Linh	20/10/1993	Nữ	3626	127	7,44	3,05	Khá	Ngành Luật TMQT
1185	362654	Trần Thành	Long	19/01/1993	Nam	3626	127	7,46	3,12	Khá	Ngành Luật TMQT
1186	362621	Thái Thị	Lộc	08/03/1993	Nữ	3626	127	7,43	3,07	Khá	Ngành Luật TMQT
1187	362651	Đỗ Phương	Ly	02/08/1993	Nữ	3626	127	7,45	3,11	Khá	Ngành Luật TMQT
1188	362602	Trương Thị	Mai	12/05/1993	Nữ	3626	127	6,91	2,79	Khá	Ngành Luật TMQT
1189	362656	Nguyễn Thị	Ngân	21/05/1993	Nữ	3626	127	7,68	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1190	362601	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	02/03/1993	Nữ	3626	127	7,58	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1191	362635	Nguyễn Hồng	Nhung	22/12/1993	Nữ	3626	127	7,51	3,12	Khá	Ngành Luật TMQT
1192	362685	Nguyễn Vương	Nhung	22/10/1993	Nữ	3626	127	7,39	3,07	Khá	Ngành Luật TMQT
1193	362692	Đặng Thị Mai	Phương	02/11/1993	Nữ	3626	127	7,37	3,05	Khá	Ngành Luật TMQT
1194	362604	Long Vũ Quỳnh	Phương	01/07/1993	Nữ	3626	127	6,95	2,81	Khá	Ngành Luật TMQT
1195	362664	Trần Phương	Quỳn	15/09/1993	Nữ	3626	127	7,68	3,2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1196	362606	Nguyễn Như	Quỳnh	29/12/1993	Nữ	3626	127	7,41	3,08	Khá	Ngành Luật TMQT
1197	362663	Phạm Thanh	Sơn	14/10/1993	Nam	3626	127	7,56	3,16	Khá	Ngành Luật TMQT
1198	362626	Hoàng Hoài	Thanh	05/05/1993	Nữ	3626	127	6,81	2,68	Khá	Ngành Luật TMQT
1199	362636	Dương Đức	Thành	06/08/1993	Nam	3626	127	6,94	2,8	Khá	Ngành Luật TMQT
1200	362624	Đỗ Thị Thu	Thảo	28/09/1993	Nữ	3626	127	7,28	2,98	Khá	Ngành Luật TMQT
1201	362615	Nguyễn Thị Minh	Thảo	08/11/1993	Nữ	3626	127	7,87	3,35	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1202	362638	Trần Phương	Thảo	07/08/1993	Nữ	3626	127	7,02	2,87	Khá	Ngành Luật TMQT
1203	362609	Lò Thị Mai	Thi	15/07/1993	Nữ	3626	127	7,01	2,84	Khá	Ngành Luật TMQT
1204	362662	Chữ Minh	Thu	05/04/1993	Nữ	3626	127	7,65	3,23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1205	362625	Nguyễn Thu	Thuỳ	20/04/1993	Nữ	3626	127	7,64	3,2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1206	362622	Nguyễn Thị	Thủy	03/06/1993	Nữ	3626	127	6,81	2,69	Khá	Ngành Luật TMQT
1207	362641	Đinh Kiều	Trang	23/09/1993	Nữ	3626	127	7,51	3,13	Khá	Ngành Luật TMQT
1208	362637	Lê Nguyễn Quỳnh	Trang	18/07/1993	Nữ	3626	127	7,26	2,95	Khá	Ngành Luật TMQT
1209	362682	Nguyễn Thu	Trang	20/10/1993	Nữ	3626	127	7,56	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1210	362646	Nguyễn Yên	Trang	25/03/1993	Nữ	3626	127	7,52	3,14	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1211	362614	Hà Mạnh	Tú	11/09/1993	Nam	3626	127	7,87	3,33	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1212	362680	Vũ Hồng	Uyên	16/05/1993	Nữ	3626	127	7,55	3,19	Khá	Ngành Luật TMQT
1213	362611	Phạm Hải	Vân	11/12/1993	Nữ	3626	127	7,46	3,1	Khá	Ngành Luật TMQT
1214	362644	Trần Hoàng	Việt	17/08/1993	Nam	3626	127	7,48	3,13	Khá	Ngành Luật TMQT
1215	362612	Nguyễn Thị	Xuân	18/03/1993	Nữ	3626	127	6,95	2,81	Khá	Ngành Luật TMQT